



MỤC LỤC

PHẦN I: SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH	2
1.1 Sự cần thiết lập Quy hoạch	2
1.2 Các căn cứ pháp lý:	2
1.3 Quan điểm, mục tiêu quy hoạch:.....	5
PHẦN II: PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP	7
2.1 Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã:	7
2.2 Hiện trạng dân số và lao động.....	10
2.3 Thực trạng phát triển kinh tế	11
2.4 Hiện trạng sử dụng đất	13
2.5 Hiện trạng hạ tầng xã hội	14
2.6 Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	22
2.7 Hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất:	29
2.8 Hiện trạng xử lý chất thải và nghĩa trang	32
PHẦN III: TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN	34
3.1 . Dự báo quy mô dân số, lao động.....	34
3.2 . Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo	35
3.3 . Xác định tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất	38
3.4 . Xác định quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ; Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu.....	40
PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH.....	42
4.1 Định hướng quy hoạch không gian tổng thể xã	43
4.2 Quy hoạch sử dụng đất.....	50
4.3 Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật.....	60
4.4 Hệ thống hạ tầng sản xuất	78
4.5 Xử lý chất thải và nghĩa trang	79
PHẦN V: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	80
5.1. Mục đích đánh giá môi trường chiến lược	80
5.2. Dự báo các nguồn có nguy cơ gây ô nhiễm chính	80
5.3. Các giải pháp khắc phục	80
PHẦN VI: CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	81
6.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực quản lý của chính quyền, đề cao vai trò của mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng	81
6.2. Giải pháp về quản lý đất đai.....	81
6.3. Giải pháp về tổ chức quản lý sản xuất	82
CHƯƠNG VII: DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ' ...	84
7.1. Các dự án hạ tầng kỹ thuật.....	84
7.2.Các dự án hạ tầng xã hội.....	84
7.3. Các dự án về sản xuất.....	84
CHƯƠNG VIII: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	83
1. Kết luận.	85
2. Kiến nghị.....	85



PHẦN I: SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

1.1 Sự cần thiết lập Quy hoạch

Thực hiện các quy định về tiêu chí Quy hoạch và thực hiện quy hoạch tại Bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới được Chính phủ Ban hành tại Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 14/6/2009; các Quy định về lập quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới của Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường (Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011), tính đến hết năm 2012, trên địa bàn tỉnh đã có 573/573 xã lập xong quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới và đã được UBND các huyện phê duyệt theo quy định, đạt 100% kế hoạch thực hiện của UBND tỉnh. Trên cơ sở đó, UBND các xã, trong đó có xã Vân Sơn đã triển khai thực hiện công tác quản lý đầu tư xây dựng theo quy hoạch được duyệt, góp phần ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đến nay, cùng với sự phát triển chung của tỉnh, tốc độ phát triển của các xã đã có nhiều chuyển biến tích cực và tương đối nhanh, dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội vượt quá tầm dự báo của các quy hoạch xây dựng xã. Cùng với đó, các đồ án quy hoạch này (được phê duyệt vào giai đoạn 2010 – 2012) đã đến kỳ phải thực điều chỉnh quy hoạch phục vụ công tác định hướng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bên cạnh đó, các quy định mới có hiệu lực như Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch; Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ; Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng, Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 07/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã Nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020.

Để có cơ sở triển khai thực hiện và đạt tiêu chí về quy hoạch, xã Vân Sơn đang phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương, làm cơ sở lập quy hoạch chi tiết xây dựng các điểm dân cư nông thôn và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn xã thì việc phải lập Quy hoạch chung xây dựng xã Vân Sơn là rất cần thiết.

1.2 Các căn cứ pháp lý:



- Luật Quy hoạch số: 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật xây dựng số: 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật đất đai số: 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Quy hoạch;
- Nghị quyết số: 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc “Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh hóa”;
- Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ “Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng”;
- Nghị định số: 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ “quy định về quản lý bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ”; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/09/2013 của Chính phủ “Sửa đổi bổ sung một số điều của nghị định số 11/200/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ”; Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ”; Nghị định 04/VBHN-BGTVT ngày 29/07/2016 của Bộ giao thông vận tải “Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ ”
- Thông tư 02/2017/TT-BXD ngày 01/03/2017 của Bộ xây dựng “Hướng dẫn về Quy hoạch xây dựng nông thôn”;
- Thông tư 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về “Ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật” mã số QCVN 07: 2016/BXD;
- Thông tư 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về “Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch” mã số QCVN 01: 2019/BXD;
- Thông tư 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ xây dựng “Hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị”;
- Quyết định số: 4364/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh hóa, giai đoạn 2011-2020”;
- Quyết định 492/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của chủ tịch ủy ban nhân



dân tỉnh Thanh hóa “Phê duyệt chiến lược phát triển du lịch tỉnh Thanh hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”;

- Quyết định số: 177/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa “Về việc điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”

- Quyết định số: 2288/QĐ-UBND ngày 09/08/2017 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa “Phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thanh hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”

- Quyết định số: 3886/QĐ-UBND ngày 05/10/2015 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa “Phê duyệt bổ sung quy hoạch mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại tỉnh Thanh hóa đến năm 2020”;

- Quyết định số: 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc: “Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025”;

- Quyết định số: 3227/QĐ-UBND ngày 29/08/2017 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt điều chỉnh tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

- Quyết định số: 1059/QĐ-UBND ngày 10/04/2009 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới bến xe ô tô khách tỉnh Thanh hóa đến năm 2020”;

- Quyết định số: 2055/QĐ-UBND ngày 17/06/2013 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”;

- Quyết định số: 1477/QĐ-BCT ngày 26/04/2017 của Bộ trưởng Bộ công thương “Về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Thanh hóa giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kv”;

- Quyết định số: 4495/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt quy hoạch cấp nước đô thị vùng tỉnh Thanh hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”

- Quyết định số: 674/QĐ-UBND ngày 25/02/2010 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa “Phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Thanh hóa đến năm 2020”;



- Quyết định số: 3407/QĐ-UBND ngày 08/09/2016 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa “Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Thanh hóa đến năm 2025”;
- Quyết định số: 2491/QĐ-UBND ngày 13/07/2017 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh Thanh hóa đến năm 2035”;
- Căn cứ Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 16/1/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá thời kỳ đến năm 2020;
- Quyết định số: 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/08/2018 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh hóa “Về việc ban hành tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Thanh hóa giai đoạn 2018-2020”;
- Công văn số: 709/SXD-QH ngày 13/02/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Thanh hóa về việc rà soát điều chỉnh Quy hoạch chung xã;
- Căn cứ công văn số 3050/UBND-KTHT ngày 09/07/2020 của UBND huyện Triệu Sơn về việc chủ trương rà soát điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã;
- Quyết định số: 3801/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 của chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn “Về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập Quy hoạch chung xây dựng xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030”;
- Các tài liệu điều tra, khảo sát tại thời điểm lập quy hoạch; các văn bản pháp quy hiện hành khác.

1.3 Quan điểm, mục tiêu quy hoạch:

- Cụ thể hóa đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, tuân thủ định hướng phát triển theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Triệu Sơn;
- Quy hoạch phải mang tính kế thừa và phát huy nội dung đồ án xây dựng nông thôn mới được duyệt. Rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch ngành trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới gắn với tái cơ cấu các ngành cấp huyện, cấp vùng và cấp tỉnh. Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng công trình công cộng và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.
- Căn cứ bối cảnh phát triển kinh tế, xã hội của huyện, tỉnh từ đó xác định vai trò, vị thế của địa phương trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội. Xác định



tính chất, chức năng, các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, định hình quy mô và định hướng phát triển của địa phương phù hợp theo định hướng của vùng, tỉnh theo các giai đoạn 2020 - 2025 và 2026 - 2030.

- Làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, làm cơ sở để hướng dẫn quản lý trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý và phát triển các khu dân cư nông thôn, các khu vực phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp xây dựng, dịch vụ thương mại... và hệ thống các công trình chuyên ngành.

- Gắn kết chặt chẽ với chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn và gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

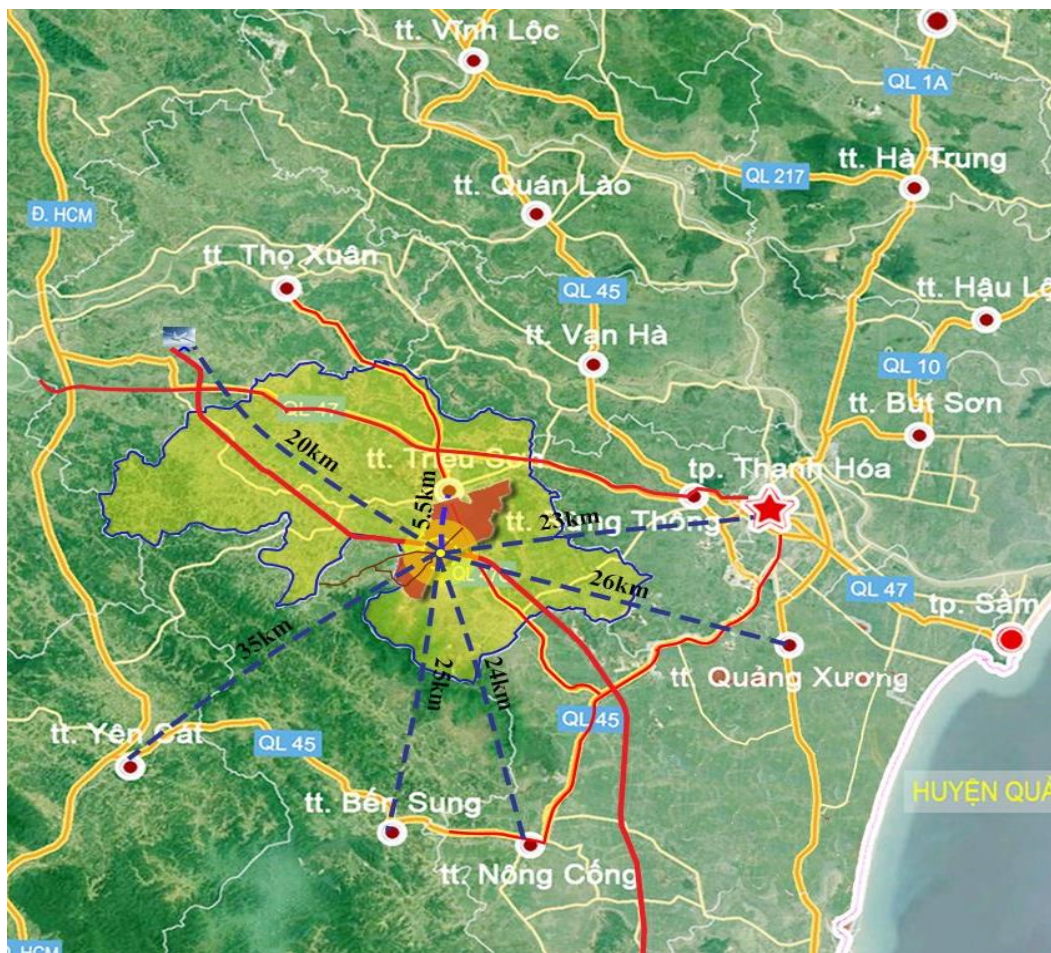
PHẦN II: PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

2.1 Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã:

Xã Vân Sơn cách trung tâm thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn về phía Nam khoảng 5,5km, với tổng diện tích tự nhiên 1.554,7 ha. Trong đó diện tích đất nông nghiệp là 808,21 ha, chiếm 51,99% diện tích đất tự nhiên toàn xã. Diện tích đất phi nông nghiệp là: 546,79 ha, chiếm 35,17% diện tích đất tự nhiên và diện tích đất khác là: 199,7 ha, chiếm 12,85% diện tích đất tự nhiên. Xã Vân Sơn có 2.099 hộ, dân số là 7.824 người, phân bố ở 8 thôn.

Địa giới hành chính của xã tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc: giáp xã Hợp Thắng và xã An Nông, huyện Triệu Sơn;
- Phía Nam: giáp xã Thái Hòa và thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn;
- Phía Đông: giáp xã Thái Hòa và xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn;
- Phía Tây: giáp xã Xuân Du, huyện Như Thanh.



Xã có 3 dân tộc anh em sinh sống là: Kinh, Mường, Tày sống đan xen nhau



trên 8 thôn, luôn đoàn kết giúp đỡ nhau trong cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày.

Ngành nghề chính của nhân dân trong xã là: Dịch vụ thương mại, Công nghiệp - xây dựng và sản xuất nông lâm nghiệp.

a. Địa hình, địa mạo

Xã Vân Sơn có địa hình bằng phẳng thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp.

b. Khí hậu

Khu vực xã Vân Sơn có khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, có nền nhiệt cao, có lượng mưa lớn, mùa đông lạnh. Một năm có 2 mùa rõ rệt: Mùa đông lạnh, ít mưa, độ ẩm thấp, trời khô hanh. Mùa hè có gió tây nam khô nóng, lượng mưa vừa phải, giông bão xảy ra từ tháng 7 đến tháng 10 kèm theo lốc, lũ lụt.

- Nhiệt độ: Tổng nhiệt độ trong năm 8.600-8.700°C, nhiệt độ trung bình tháng giêng là 15,5-16°C, tháng 7 là 28-29°C. Nhiệt độ thấp tuyệt đối có thể xuống tới 6°C, nhiệt độ cao tuyệt đối có thể tới 40-41°C.

- Chế độ nắng và bức xạ mặt trời: Tổng số giờ nắng trong năm trung bình 1600 ÷ 1900 giờ. Các tháng có số giờ nắng nhiều nhất trong năm là từ tháng 5 đến tháng 8 đạt từ 237 ÷ 288 giờ/tháng, các tháng 12 và tháng 1 mức độ bức xạ 200 ÷ 500 cal/cm²/ngày.

- Lượng mưa: Lượng mưa trung bình năm từ 1.600-1.900mm, lượng mưa thường tập trung từ tháng 7 đến tháng 10 (chiếm 85% lượng mưa cả năm), nhiều nhất là các tháng 7, tháng 8 và tháng 9. Số ngày mưa trong năm khá nhiều từ 120 ÷ 130 ngày.

- Độ ẩm - Bốc hơi: Độ ẩm bình quân năm 86%, độ ẩm lớn nhất 97% và nhỏ nhất 19%.

- Bão và áp thấp nhiệt đới: Các cơn bão thường xuất hiện từ tháng 8 đến tháng 10 hàng năm. Trong những năm gần đây đã có biểu hiện khá rõ về những biến đổi của thời tiết, thiên tai thường xuyên xảy ra ở mức độ ngày càng khắc nghiệt hơn, mức độ ngày càng nhiều, cường độ ngày càng tăng và hậu quả do thiên tai gây ra hết sức nặng nề. Nhiệt độ trung bình các tháng 6, 7 và tháng 8 có xu hướng tăng lên khá rõ. Lượng mưa trong tháng 8 những năm gần đây cao hơn trung bình nhiều năm.. Tốc độ gió trung bình 1,72m/s và dao động từ 1,2 ÷ 3,8 m/s, tốc độ gió mạnh nhất trong bão đo được từ 30 ÷ 40 m/s.

- Chế độ gió: hàng năm có 3 loại gió chính:

+ Gió Bắc (còn gọi là gió Bắc): Do không khí lạnh từ bắc cực qua lãnh thổ Trung Quốc thổi vào.



+ Gió Tây Nam: Từ vịnh Belgan qua lãnh thổ Thái Lan, Lào thổi vào, gió rất nóng nên gọi là gió Lào hay gió phơn Tây Nam. Trong ngày, thời gian chịu ảnh hưởng của không khí nóng xảy ra từ 10 giờ sáng đến 12 giờ đêm.

+ Gió Đông Nam (còn gọi là gió nồm): Thổi từ biển vào mang theo không khí mát mẻ. Vào mùa hè, hướng gió là hướng Đông và Đông Nam, các tháng mùa đông hướng gió là hướng Bắc và Đông Bắc.

Tốc độ gió trung bình năm từ 1,3-2m/s, tốc độ gió mạnh nhất trong bão từ 30 ÷ 40m/s, tốc độ gió trong gió mùa Đông Bắc mạnh trên dưới 20m/s.

c. Các nguồn tài nguyên

❖ Tài nguyên đất :

Tổng diện tích tự nhiên 1.554,7 ha. Trong đó diện tích đất nông nghiệp là 808,21 ha, diện tích đất phi nông nghiệp là: 546,79 ha và diện tích đất khác là: 199,7 ha.

Đất đai của xã được hình thành có nguồn gốc từ đất phù sa, đồng thời do quá trình canh tác lâu năm đã biến đổi thành hai loại chính:

+ Đất phù sa không được bồi hằng năm có Giây từ trung bình đến nặng phân bố trên đất hai vụ lúa, thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng. Loại đất này thường thiếu lân thích hợp cho việc trồng cây lúa nước.

+ Đất phù sa không được bồi hằng năm có tầng đỏ vàng, phân bố ở các ruộng có địa hình cao, có thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình, có hàm lượng mùn khá, chất dinh dưỡng ở mức độ trung bình. Là loại đất thích hợp với chế độ luân canh lúa màu.

❖ Tài nguyên nước:

Nước là nguồn tài nguyên đặc biệt quan trọng, là thành phần thiết yếu của sự sống, môi trường và quyết định sự tồn tại và phát triển bền vững của đất nước. Nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân được lấy từ 2 nguồn:

Nước mặt: Nguồn nước mặt trên địa bàn xã được cung cấp chủ yếu từ sông Lãng Giang và hồ Hương Sơn và lượng nước mưa.

Nước ngầm: Xã nằm trong dải nước ngầm vùng đồng bằng Thanh Hóa, nước ngầm dưới đất được chia thành nhiều lớp nông, sâu khác nhau rất phong phú, hiện đang được nhân dân khai thác sử dụng bằng biện pháp đào giếng khơi, giếng khoan phục vụ sinh hoạt.



Là xã đồng bằng, thiên nhiên ban tặng cho nguồn nước khá dồi dào, đặc biệt là nước mặt sạch, chưa bị ô nhiễm, đảm bảo cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân.

❖ *Tài nguyên rừng :*

Tổng diện tích đất rừng của xã Vân Sơn khoảng 341,1ha, trong đó diện tích đất rừng phòng hộ 297,91ha được quản lý tốt, đất rừng sản xuất 43,19ha chủ yếu trồng keo, bạch đàn, đào... mang lại giá trị kinh tế cao cho nhân dân trong xã.

❖ *Tài nguyên khoáng sản:*

Xã Vân Sơn có diện tích đất khoáng sản tương đối lớn khoảng 100,6ha, chủ yếu là mỏ quặng Crôm.

❖ *Môi trường và các hệ sinh thái:*

Môi trường sinh thái là một hệ thống tác động qua lại giữa thực vật, động vật và con người với môi trường vật lý bao quanh chúng thể hiện qua dòng năng lượng từ đó tạo nên chu trình vật chất. Nhìn chung môi trường của xã xét trên góc độ tổng thể còn trong lành thoáng mát, hệ sinh thái tương đối đa dạng cả về chủng loại và sinh học. Cần bảo vệ và gìn giữ môi trường thông qua các hoạt động cụ thể như là : hạn chế phát triển dân số quá nhanh, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo vệ các loài sinh vật, phục hồi và trồng rừng mới, kiểm soát và giảm thiểu các nguồn chất thải gây ô nhiễm.

2.2 Hiện trạng dân số và lao động

a. Dân số và lao động:

+ Tổng dân số trong toàn xã hiện tại 7.824 người, phân bố trên 8 thôn, nhiều nhất tại thôn 2 và thôn 4, ít nhất tại thôn 3 và thôn 7.

+ Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm: 0,5 %/năm

+ Mật độ dân số: Mật độ dân số trung bình của xã là 503 người/Km²

Bảng 1: Hiện trạng dân số và lao động đến ngày 30/7/2021

Stt	Tên thôn	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)
1	Thôn 1	219	776
2	Thôn 2	348	1.286
3	Thôn 3	179	642
4	Thôn 4	379	1.515
5	Thôn 5	267	1.075
6	Thôn 6	222	807
7	Thôn 7	167	632
8	Thôn 8	318	1.091
Tổng		2.099	7.824



Nguồn số liệu: Ủy ban nhân dân xã Vân Sơn cung cấp

b. Thành phần dân tộc.

Toàn xã có 3 dân tộc anh em sinh sống đó là: Kinh, Mường, Tày.

2.3 Thực trạng phát triển kinh tế

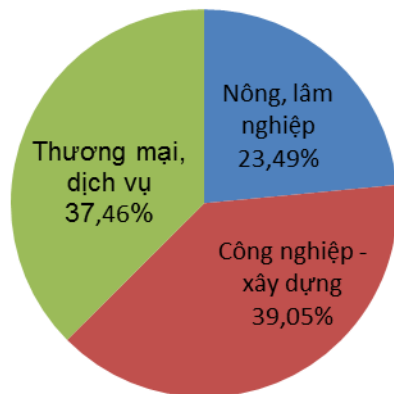
Mặc dù gặp không ít khó khăn do diễn biến thời tiết phức tạp, nắng nóng gay gắt kéo dài, giá cả thị trường có nhiều biến động, thiên tai, dịch bệnh diễn ra hết sức phức tạp; đặc biệt là dịch Covid 19 trên người lây lan nhanh trên toàn thế giới, làm suy thoái nền kinh tế toàn cầu, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống sinh hoạt của nhân dân. Được sự quan tâm chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền huyện. Cấp ủy, chính quyền, MTTQ và Nhân dân trong xã đã khắc phục những khó khăn tập trung chỉ đạo, điều hành thực hiện quyết liệt, hiệu quả các chỉ tiêu nhiệm vụ đề ra: kinh tế - xã hội cơ bản ổn định, quốc phòng - an ninh đảm bảo. Cơ cấu kinh tế của xã được thể hiện như sau:

Căn cứ số liệu trong các Báo cáo số: 946/BC-UBND ngày 02/12/2019 báo cáo Tình hình KT - XH, Quốc phòng - an ninh năm 2019 và kế hoạch phát triển KT - XH năm 2020.; Báo cáo số: 962/BC-UBND ngày 15/11/2020 báo cáo tình hình KT - XH, Quốc phòng - an ninh năm 2020 và nhiệm vụ giải pháp trọng tâm năm 2021.

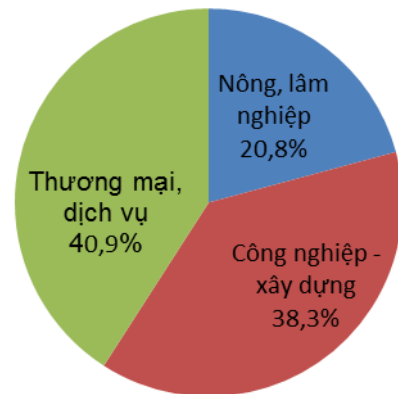
<p>Báo cáo số: 946/BC-UBND, ngày 02/12/2019 Về kinh tế: Tổng giá trị sản xuất các ngành chủ yếu đạt 251,736/250,649 tỷ. Thu nhập bình quân đầu người 33,36 triệu đồng/người/năm</p> <p>1. Về sản xuất Nông-Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất nông-lâm nghiệp đạt 59,057/54,854 tỷ, đạt 109% kế hoạch.</p> <p>2. Sản xuất Công nghiệp, TTCN – Xây dựng: Giá trị sản xuất công nghiệp, TTCN - xây dựng năm 2019 đạt 98,302 tỷ/100,393 tỷ đồng, đạt 98% KH năm.</p> <p>3. Hoạt động dịch vụ, thương mại, dịch vụ việc làm: Giá trị dịch vụ - thương mại, dịch vụ việc làm năm 2019 đạt 94,3/95,402 tỷ, đạt 98,8% KH năm.</p>	<p>Báo cáo số: 962/BC-UBND, ngày 15/11/2020 Về kinh tế: Tổng giá trị sản xuất các ngành chủ yếu đạt 315,086 tỷ. Thu nhập bình quân đầu người 41,827 triệu đồng/người/năm</p> <p>1. Về sản xuất Nông-Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất nông-lâm nghiệp đạt 65,538 tỷ đồng.</p> <p>2. Sản xuất Công nghiệp, TTCN – Xây dựng: Giá trị sản xuất công nghiệp, TTCN - xây dựng năm 2020 đạt 120,678 tỷ đồng.</p> <p>3. Hoạt động dịch vụ, thương mại, dịch vụ việc làm: Giá trị dịch vụ - thương mại, dịch vụ việc làm năm 2020 đạt 128,87 tỷ đồng.</p>
--	--



Cơ cấu các ngành kinh tế 2019



Cơ cấu các ngành kinh tế năm 2020



a. Sản xuất nông nghiệp:

Với quan điểm xây dựng nông thôn mới phải bắt đầu từ phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân để tạo nguồn lực đóng góp của nhân dân, "lấy sức dân để lo cho dân", "nhân dân là chủ thể trong việc xây dựng nông thôn mới" và nhân dân là người trực tiếp hưởng thụ. Với quan điểm trên, trong những năm qua địa phương ưu tiên phát triển ngành nghề dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp - chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng vật nuôi trong sản xuất nông nghiệp; Năng suất các loại cây trồng chủ yếu như: lúa, ngô, rau màu các loại...ngày càng tăng ; khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, gia trại, duy trì và phát triển đàn gia súc, gia cầm như: đàn trâu, bò, lợn, gà, vịt...

Nhìn chung, các mô hình sản xuất được lựa chọn về trồng trọt và chăn nuôi đã đáp ứng được yêu cầu thực tế, phù hợp với nguyện vọng của người dân và đúng với nội dung của Chương trình xây dựng nông thôn mới, lấy phát triển sản xuất là gốc để nâng cao giá trị sản xuất và thế mạnh địa phương, nhờ đó đã góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống người dân, xóa bỏ dần các thói quen sản xuất lạc hậu. Bên cạnh đó UBND xã, HTXDV Nông Nghiệp đã chú trọng đến công tác tập huấn khoa học kỹ thuật cho bà con nông dân, kịp thời đưa tiến bộ khoa học vào sản xuất trồng trọt chăn nuôi, khuyến khích đưa cây con mới có giá trị kinh tế cao vào sản xuất và ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Nâng cao thu nhập cho nhân dân trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

b. Sản xuất lâm nghiệp

Xã đã thực hiện nhiều giải pháp, trong đó thực hiện cơ chế khuyến khích Nhân dân chuyển đổi từ trồng rừng truyền thống sang trồng rừng kinh tế theo hướng thâm canh. Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, lên kế hoạch công tác bảo vệ rừng,



phòng cháy, chữa cháy rừng đồng thời phối hợp chặt chẽ với kiểm lâm trên địa bàn xã để kiểm tra bảo vệ và phát triển rừng.

c. Sản xuất phi nông nghiệp

+ Tình hình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng có những bước phát triển đáng kể, mặc dù dịch Covid -19 đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn xã. Tuy nhiên bằng nhiều biện pháp sản xuất và kinh doanh thích ứng khác nhau các hoạt động thuộc ngành nghề công nghiệp - TTCN - xây dựng vẫn được duy trì và phát triển. Đặc biệt là hai công ty Việt Nam và công ty SUMEC đã đi vào hoạt động, bước đầu tạo việc làm cho gần 400 lao động của địa phương.

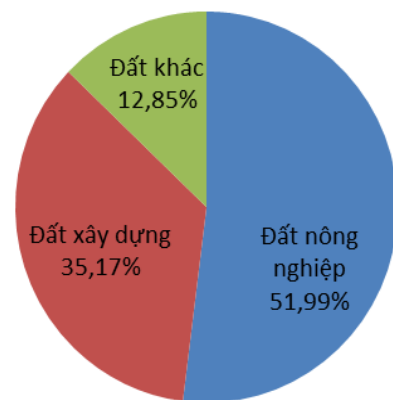
+ Cấp uỷ Đảng và chính quyền trong những năm qua đã không ngừng tạo điều kiện thuận lợi, nhằm phát triển đa dạng hoá các ngành nghề, hoạt động thương mại dịch vụ ngày càng phát triển; Hàng hoá phục vụ cho nhu cầu đời sống của người dân được đảm bảo, nguồn hàng hóa đa dạng và phong phú, tổ chức thực hiện xây dựng chợ kinh doanh an toàn thực phẩm.

+ Phong trào của các đoàn thể như: Cựu chiến binh, nông dân, phụ nữ về sản xuất kinh doanh giỏi được phát động hàng năm, đem lại kết quả cao, nhiều hộ gia đình đăng ký và đạt gia đình sản xuất, kinh doanh giỏi.

2.4 Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên toàn xã 1.554,7ha, trong đó đất sản xuất nông nghiệp 808,21ha chiếm 51,99%; Đất xây dựng 546,79ha chiếm 35,17%; Đất khác 199,7 ha chiếm 12,85%.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2021



Chi tiết hiện trạng sử dụng đất xã Vân Sơn xem bảng 2

Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	KÍ HIỆU	DIỆN TÍCH (HA)	CƠ CẤU (%)
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		1.554,7	100,00
II	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NPP	808,21	51,99



1	ĐẤT TRỒNG LÚA	LUC	362,57	23,32
2	ĐẤT TRỒNG TRỌT KHÁC		78,37	5,04
3	ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT	RSX	43,19	2,78
4	ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ	RPH	297,91	19,16
5	ĐẤT RỪNG ĐẶNG DỤNG	RDD	-	-
6	ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN	NTS	11,01	0,71
7	ĐẤT LÀM MUỐI	LMU	-	-
8	ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC	NKH	15,17	0,98
III	ĐẤT XÂY DỰNG		546,79	35,17
1	ĐẤT Ở	ONT	177,87	11,44
2	ĐẤT CÔNG CỘNG		4,80	0,31
3	ĐẤT CÂY XANH THỂ DỤC THỂ THAO	DTT	3,95	0,25
4	ĐẤT TÔN GIÁO, DI TÍCH , DANH LAM THẮNG CẢNH, ĐÌNH, ĐỀN		0,96	0,06
5	ĐẤT CÔNG NGHIỆP, TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ LÀNG NGHỀ		44,25	2,85
6	ĐẤT KHOÁNG SẢN, SX VẬT LIỆU XÂY DỰNG		100,60	6,47
7	ĐẤT XÂY DỰNG CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC		-	-
8	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT		90,41	5,82
8,1	ĐẤT GIAO THÔNG	DGT	80,23	5,16
8,2	ĐẤT XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN	DRA	2,51	0,16
8,3	ĐẤT NGHĨA TRANG NGHĨA ĐỊA	NTD	7,12	0,46
8,4	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC		0,55	0,04
9	ĐẤT HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT		31,41	2,02
10	ĐẤT QUỐC PHÒNG AN NINH		92,54	5,95
IV	ĐẤT KHÁC		199,70	12,85
1	ĐẤT SÔNG NGÒI, KÊNH RẠCH, MẶT NƯỚC CHUYÊN DỤNG	MNC	91,52	5,89
2	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	108,18	6,96

2.5 Hiện trạng hạ tầng xã hội

a. Kiến trúc nhà ở

Không chỉ là nơi che mưa chắn nắng, từ xưa tới nay, các ngôi nhà ở nông thôn Việt Nam với kiến trúc xây dựng và cách sắp xếp, bài trí không gian sống mang những nét độc đáo, phản ánh một phần văn hóa truyền thống dân tộc. Tùy từng vùng miền, các ngôi nhà mang dáng dấp khác nhau được xây dựng phù hợp với điều kiện tự nhiên, tập quán sinh hoạt của con người, tạo nên những



cảnh sắc, biểu trưng riêng của mỗi làng quê.

Tuy nhiên, khi tốc độ đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, kiến trúc nông thôn nói chung đã có những biến đổi. Nhìn tổng quát nhà ở thôn quê đã khang trang hơn, bền vững hơn, đa dạng về hình thức, nhưng lại ít kế thừa kinh nghiệm xây dựng nhà truyền thống. Mái nhà xưa luôn được xây theo hướng mở, chan hòa với thiên nhiên, thì nay không gian hiện đại đang dần lấn át không gian làng quê với những ngôi nhà bê tông cốt thép ngày càng nhiều. Không chỉ tại khu vực trung tâm, kiến trúc nhà ở các dân tộc anh em khu vực thôn bản cũng bị tác động, thay đổi theo hình dáng nhà ở của người Kinh..., diện tích dần thu hẹp; bố cục và không gian nhà cũng biến đổi cho phù hợp với đời sống đương đại.



Hình ảnh một số ngôi nhà trước UB xã

b. Công trình công cộng

Cơ sở vật chất các công trình hầu hết được đầu tư khang trang; Quy mô và hình thức kiến trúc hài hòa với không gian tổng thể của khu vực; Diện tích xây dựng đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng và phát triển kinh tế của xã trong giai đoạn hiện tại.

Quy mô xây dựng các công trình cụ thể như sau:

***) Công sở**

- Công sở xã Vân Sơn hiện nay:

Tổng diện tích khuôn viên: 3.659,9m². Diện tích xây dựng 1.200m², gồm 3 khối nhà làm việc.

+ Khu nhà làm việc Đảng Ủy, HĐND, UBND: nhà làm việc 3 tầng.

+ Ban chỉ huy quân sự xã: Diện tích xây dựng 55m², nhà cấp IV.



CÔNG TY CỔ PHẦN LPT AN HƯNG

Địa chỉ : Thôn 8 – xã Cán Khê – huyện Như Thanh – tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại : 0237 3 297 368

Email : lptanhung2020@gmail.com

TM Quy hoạch chung xây dựng xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030



+ Hội trường trung tâm văn hóa xã: Diện tích xây dựng 470 m², 180 chỗ ngồi.





***) Sân thể thao xã Vân Sơn**

Diện tích sân thể thao xã là: 6.389,4 m².

***) Tượng đài liệt sỹ xã Vân Sơn**

Tổng diện tích khuôn viên 796,3 m². Hiện nay đang sử dụng tốt



Tượng đài liệt sỹ

***) Khu văn hóa thể thao các thôn**

Có 10 nhà văn hóa phân bố trên 8 thôn trong xã, các nhà văn hóa được xây dựng theo tiêu chuẩn cấp 4 bằng nguồn kinh phí được nhà nước hỗ trợ theo chương trình xây dựng nông thôn mới và một phần do nhân dân tự nguyện đóng góp.

Bảng 3: Hiện trạng các công trình nhà văn hoá thôn, sân thể thao các thôn

STT	HẠNG MỤC	VỊ TRÍ	DIỆN TÍCH (M ²)
I	NHÀ VĂN HÓA THÔN		11.320
1	NHÀ VĂN HÓA THÔN 1	THÔN 1	1.952,5
2	NHÀ VĂN HÓA THÔN 2-1	THÔN 2	776,9
3	NHÀ VĂN HÓA THÔN 2-2	THÔN 2	1.262,6
4	NHÀ VĂN HÓA THÔN 3-1	THÔN 3	963,2
5	NHÀ VĂN HÓA THÔN 3-2	THÔN 3	2.666,3
6	NHÀ VĂN HÓA THÔN 4	THÔN 4	1.313,4
7	NHÀ VĂN HÓA THÔN 5	THÔN 5	201,5



8	NHÀ VĂN HÓA THÔN 6	THÔN 6	633,2
9	NHÀ VĂN HÓA THÔN 7	THÔN 7	515,1
10	NHÀ VĂN HÓA THÔN 8	THÔN 8	1.035
II	SÂN THỂ THAO THÔN		36.392
1	SÂN THỂ THAO THÔN 1	THÔN 1	7.278,7
2	SÂN THỂ THAO THÔN 3	THÔN 3	3.714
3	SÂN THỂ THAO THÔN 4-1	THÔN 4	2.958,9
4	SÂN THỂ THAO THÔN 4-2	THÔN 4	5.665,1
5	SÂN THỂ THAO THÔN 6	THÔN 6	7.050,5
6	SÂN THỂ THAO THÔN 8	THÔN 8	9.724,8
TỔNG			47.712

Một số hình ảnh điển hình về Khu văn hoá thể thao thôn trên địa bàn



***) Công trình giáo dục**

Hệ thống giáo dục trên địa bàn xã có 3 cấp: Trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở. Hiện nay phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi đã đạt chuẩn, tiểu học và trung học cơ sở đạt trường chuẩn.

+ Trường mầm non Vân Sơn

Diện tích khuôn viên trường: 3.256,1m²; Cơ sở vật chất đã được đầu tư khang trang đạt trường chuẩn quốc gia.



+ Trường tiểu học Vân Sơn

Diện tích khuôn viên trường: 9.103,3 m²; Cơ sở vật chất đã được đầu tư khang trang đạt trường chuẩn quốc gia.



+ Trường trung học cơ sở Vân Sơn

Diện tích khuôn viên đất: 8.665,6 m²; Cơ sở vật chất đã được đầu tư khang trang đạt trường chuẩn quốc gia.



***) Công trình Y tế**

Có 1 vị trí xây dựng trạm Y tế

Diện tích khuôn viên đất 1.502,3 m². Cơ sở vật chất đã được đầu tư xây dựng đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh, tiêm chủng, phòng chống suy dinh dưỡng và tư vấn sức khỏe cho nhân dân.



***) Chợ:**

Trên địa bàn xã có 1 chợ:

Tên: chợ Cầu Đất;

Diện tích khuôn viên đất: 1.337,9 m²;



Cơ sở vật chất: chợ chính và các công trình phụ trợ là nhà cấp IV, mái lợp tôn.



- **Đánh giá chung về hệ thống công trình công cộng:** Công sở, chợ xã, các cấp trường học và trạm Y tế, hiện tại đều được đầu tư xây dựng cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu sinh hoạt của cán bộ và nhân dân trong xã.

c. Công trình di tích, danh lam, thắng cảnh

Trên địa bàn xã có 1 di tích là Phủ Tía

Diện tích khuôn viên 1.565,1 m²

Phủ tía là nơi thờ Bà Triệu, tọa lạc tại xã Vân Sơn được biết đến với giá trị đặc sắc về lịch sử và văn hóa, là chốn linh thiêng lâu nay được nhiều du khách ghé thăm. Năm 1993 với những giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học tiêu biểu của di tích, Phủ Tía đã được UBND tỉnh Thanh Hóa quyết định xếp hạng di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh.



2.6 Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

a. Giao thông

- Quốc lộ 47C:

Quốc lộ 47C đoạn chạy qua địa bàn xã có tổng chiều dài 1.389(m); Nền đường rộng 7,0m; Lộ giới 20m; Kết cấu mặt đường nhựa.

- Đường tỉnh 506:

Đường tỉnh 506 thuộc đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đến Khu kinh tế Nghi Sơn đoạn qua địa bàn xã có tổng chiều dài 2.423(m); Nền đường 12m; Lộ giới 45m; Kết cấu mặt đường nhựa.

- Đường huyện:

Có 1 tuyến đường huyện chạy qua xã. Tổng chiều dài 4.060(m); Nền đường 7m; Lộ giới 15m; Kết cấu mặt đường láng nhựa.

- Đường xã:

Hệ thống đường xã gồm 8 tuyến. Tổng chiều dài 11.393(m); Quy mô đường GTNT loại B; Mặt đường rộng (3,0÷7,0)m; Nền đường rộng (5,0÷15,0)m.

**- Đường trục thôn, ngõ xóm.**

+ Bê tông hóa đường trục thôn, ngõ xóm, liên thôn đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT , tỷ lệ cứng hóa đạt 100%.

- Đường phục vụ sản xuất

+ Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m.

Kết quả thực hiện bê tông hoá, cứng hóa đường trục chính nội đồng là 14km/15,9km, đạt 88,05%

Bảng: Thống kê hiện trạng đường giao thông chính

BẢNG THỐNG KÊ GIAO THÔNG HIỆN TRẠNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẾN NĂM 2021											
STT	TÊN TUYẾN ĐƯỜNG	KÝ HIỆU	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	CHIỀU DÀI (M)			CHIỀU RỘNG(M)		DIỆN TÍCH (HA)	KẾT CẤU
					TỔNG	NHỰA	CHƯA NHỰA	LỘ GIỚI	NỀN		
A	GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI				7.872					19,77	
I	ĐƯỜNG QUỐC LỘ				1.389	1.389				2,78	
1	QUỐC LỘ 47C	QL.47C	X. TRUNG CHINH - H. NÔNG CỐNG	X. KIÊN THỌ - NGỌC LẠC	1.389	1.389	-	20	7	2,78	NHỰA
II	ĐƯỜNG TỈNH				2.423	2.423				10,90	
2	ĐƯỜNG CAO TỐC THUỘC ĐƯỜNG TỪ CHK THỌ XUÂN ĐẾN KKT NGHI SƠN	TL.506	TÂN NINH - TRIỆU SƠN	CHK THỌ XUÂN - THỌ XUÂN	2.423	2.423	-	45	12	10,90	NHỰA
III	ĐƯỜNG HUYỆN				4.060	4.060				6,09	
1	ĐƯỜNG HUYỆN 1	ĐH.01	QUỐC LỘ 47C	X. XUÂN DU - H.NHƯ THANH	4.060	4.060	-	15	7	6,09	NHỰA
B	GIAO THÔNG ĐỐI NỘI				TỔNG	BÊ TÔNG	CHƯA BÊ TÔNG	NỀN ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG	60,46	
III	ĐƯỜNG XÃ										
	7 TUYẾN				11.393	11.393	0			9,76	
	THÔN 1										
1	TUYẾN 1	ĐX.01	CÔNG LĂNG 1	CÔNG LĂNG 2	1.279	1.279	-	7	5	0,90	BÊ TÔNG
	THÔN 2										
2	TUYẾN 2	ĐX.02	ÔNG THUẬN	ÔNG ĐỨC	2.553	2.553	-	7	5	1,79	BÊ TÔNG
	THÔN 4										
3	TUYẾN 3	ĐX.03	ÔNG TOÀN	PHÂN XƯỞNG MỎ	1.670	1.670	-	6	4	1,00	BÊ TÔNG
2	TUYẾN 4	ĐX.04	TRƯỜNG MÀM NON VÂN SƠN	THÔN 3	2.822	2.822	-	15	7	4,23	NHỰA
	THÔN 5										
4	TUYẾN 5	ĐX.05	BÀ MUNG	BÀ PHÒNG	1.129	1.129	-	5	4	0,56	BÊ TÔNG
	THÔN 6										
5	TUYẾN 6	ĐX.06	CẦU ĐÁT	CÔNG VỰC BIỂU	1.080	1.080	-	6	4	0,65	BÊ TÔNG
	THÔN 7										

**CÔNG TY CỔ PHẦN LPT AN HƯNG**

Địa chỉ : Thôn 8 – xã Cán Khê – huyện Như Thanh – tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại : 0237 3 297 368

Email : lptanhung2020@gmail.com**TM Quy hoạch chung xây dựng xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030**

6	TUYẾN 7	ĐX.07	GIÁP XÃ AN NÔNG	THÔN 8	560	560	-	8	5	0,45	BÊ TÔNG
	THÔN 8										
7	TUYẾN 8	ĐX.08	QUỐC LỘ 47C	NHÀ VĂN HÓA THÔN 8	300	300	-	6	3	0,18	BÊ TÔNG
IV	ĐƯỜNG TRỰC THÔN				TỔNG	BÊ TÔNG	CHƯA BÊ TÔNG	NỀN ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG		
	9 TUYẾN				10.884	10.884				6,43	
	THÔN 1										
1	TUYẾN 1	ĐTH.01	ANH DÂN	ANH TRUNG	560	560	-	6	4	0,34	BÊ TÔNG
	THÔN 2										
2	TUYẾN 2	ĐTH.02	ANH MINH	ÔNG TÁO	500	500	-	6	4	0,30	BÊ TÔNG
3	TUYẾN 3	ĐTH.03	NHÀ VĂN HÓA THÔN 2	ĐỒNG CÂY NỎ	780	780	-	5	4	0,39	BÊ TÔNG
	THÔN 3										
4	TUYẾN 4	ĐTH.04	ÔNG ÁT	NHÀ VĂN HÓA THÔN 3	748	748	-	5	4	0,37	BÊ TÔNG
	THÔN 4										
5	TUYẾN 5	ĐTH.05	CÔNG LĂNG 1	NHÀ VĂN HÓA THÔN 6 (CŨ)	4.006	4.006	-	6	5	2,40	BÊ TÔNG
	THÔN 5										
6	TUYẾN 6	ĐTH.06	CẦU ĐÁT	TRẠM BOM 1	1.450	1.450	-	6	5	0,87	BÊ TÔNG
	THÔN 6										
7	TUYẾN 7	ĐTH.07	ANH TUYẾN	BÀ NÉN, ANH LONG	500	500	-	7	5	0,35	BÊ TÔNG
	THÔN 7										
8	TUYẾN 8	ĐTH.08	QUỐC LỘ 47C	ANH NGOC	700	700	-	6	4	0,42	BÊ TÔNG
	THÔN 8										
9	TUYẾN 9	ĐTH.09	ANH ĐỨC	NỎ NƯỚC	1.640	1.640	-	6	3	0,98	BÊ TÔNG
V	ĐƯỜNG THÔN, NGÕ, XÓM				TỔNG	BÊ TÔNG	CHƯA BÊ TÔNG	NỀN ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG		
					12.950	12.950				5,13	
	THÔN 1										
1	TUYẾN 1		ANH THÁI	ÔNG TIỆN	90	90	-	3	2	0,03	BÊ TÔNG
2	TUYẾN 2		BÀ GA	ÔNG LUẬT	360	360	-	3	3	0,11	BÊ TÔNG
3	TUYẾN 3		ANH TRẮNG	ANH DŨNG	180	180	-	4	3	0,07	BÊ TÔNG
4	TUYẾN 4		ANH MINH	ANH TRUYỀN	155	155	-	3	2	0,05	BÊ TÔNG
5	TUYẾN 5		ANH DŨNG	ANH THỦY	180	180	-	4	3	0,07	BÊ TÔNG
6	TUYẾN 6		ANH KẾT	AO ĐÌNH	330	330	-	4	3	0,13	BÊ TÔNG
7	TUYẾN 7		NHÀ VĂN HÓA	ÔNG QUANG	225	225	-	4	3	0,09	BÊ TÔNG
	THÔN 2										
8	TUYẾN 8		ÔNG TÁO	ANH DƯƠNG	193	193	-	4	3	0,08	BÊ TÔNG
9	TUYẾN 9		ÔNG HUẤN	ÔNG BẢNG	79	79	-	3	2	0,02	BÊ TÔNG
10	TUYẾN 10		ANH THÀNH	ANH BÌNH	75	75	-	4	2	0,03	BÊ TÔNG
11	TUYẾN 11		ĐƯỜNG THÔN	ÔNG HÒA	75	75	-	4	2	0,03	BÊ TÔNG
12	TUYẾN 12		ÔNG HIỆU	ANH NHẬT	90	90	-	4	3	0,04	BÊ TÔNG
13	TUYẾN 13		ÔNG NHẬT	ANH THÀNH	170	170	-	4	3	0,07	BÊ TÔNG
14	TUYẾN 14		ANH THÀNH	ANH DƯƠNG	90	90	-	3	2	0,03	BÊ TÔNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN LPT AN HƯNG**

Địa chỉ : Thôn 8 – xã Cán Khê – huyện Như Thanh – tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại : 0237 3 297 368

Email : lptanhung2020@gmail.com**TM Quy hoạch chung xây dựng xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030**

15	TUYẾN 15		ANH THẮT	ÔNG TRUNG	180	180	-	3	3	0,05	BÊ TÔNG
16	TUYẾN 16		ANH DƯƠNG	ÔNG AN	190	190	-	3	3	0,06	BÊ TÔNG
17	TUYẾN 17		ÔNG SUY	ÔNG SƠN	160	160	-	3	3	0,05	BÊ TÔNG
	THÔN 3										
18	TUYẾN 18		ÔNG DƯƠNG	ANH NGHĨA	392	392	-	4	3	0,16	BÊ TÔNG
19	TUYẾN 19		CHỊ HẠNH	ÔNG THẮNG	148	148	-	4	3	0,06	BÊ TÔNG
20	TUYẾN 20		ĐƯỜNG THÔN	ANH THANH HÀ	90	90	-	3	2	0,03	BÊ TÔNG
21	TUYẾN 21		ÔNG TÙNG	ANH CÔNG	190	190	-	4	3	0,08	BÊ TÔNG
22	TUYẾN 22		ANH CÔNG	ÔNG NĂM	125	125	-	3	3	0,04	BÊ TÔNG
23	TUYẾN 23		NĂM HẢI	NĂM MAI	220	220	-	3	2	0,07	BÊ TÔNG
24	TUYẾN 24		ĐƯỜNG THÔN	ÔNG TẠ	220	220	-	3	2	0,07	BÊ TÔNG
	THÔN 4										
25	TUYẾN 25		ANH LONG	ANH TIẾN	200	200	-	4	3	0,08	BÊ TÔNG
26	TUYẾN 26		ÔNG LƯU	ÔNG SƠN	120	120	-	4	3	0,05	BÊ TÔNG
27	TUYẾN 27		CHỊ NHÀN	ANH VÂN	140	140	-	5	3	0,07	BÊ TÔNG
28	TUYẾN 28		ANH CHÚC	ANH DŨNG	115	115	-	5	3	0,06	BÊ TÔNG
29	TUYẾN 29		BÀ CAM	ÔNG GIAI	120	120	-	4	3	0,05	BÊ TÔNG
30	TUYẾN 30		ĐƯỜNG SAU NHÀ VÂN HÓA THÔN		50	50	-	3	2	0,02	BÊ TÔNG
31	TUYẾN 31		ĐƯỜNG XÁ	ĐÁP MỎ SẮT	140	140	-	4	3	0,06	BÊ TÔNG
32	TUYẾN 32		ÔNG TỐT	ÔNG TÀN	175	175	-	4	3	0,07	BÊ TÔNG
33	TUYẾN 33		ANH TUẤN	ANH THÀNH	180	180	-	4	2	0,07	BÊ TÔNG
34	TUYẾN 34		ANH TƯỚC	ANH TUẤN	235	235	-	5	3	0,12	BÊ TÔNG
35	TUYẾN 35		ÔNG PHƯỢNG	ÔNG DŨNG DẦN	180	180	-	4	2	0,07	BÊ TÔNG
36	TUYẾN 36		ÔNG VIỆN	ĐẤT MA	160	160	-	5	3	0,08	BÊ TÔNG
37	TUYẾN 37		ÔNG TRỌNG	ÔNG HẢI	164	164	-	5	3	0,08	BÊ TÔNG
38	TUYẾN 38		SÂN KHO	BÀ KÊNH	261	261	-	4	3	0,10	BÊ TÔNG
39	TUYẾN 39		CHỊ HIỀN	ANH LONG	150	150	-	5	4	0,08	BÊ TÔNG
40	TUYẾN 40		ÔNG TÁI	ÔNG LƯU	116	116	-	5	3	0,06	BÊ TÔNG
41	TUYẾN 41		ÔNG LƯU	BÀ PHÚC	220	220	-	4	3	0,09	BÊ TÔNG
42	TUYẾN 42		ANH NAM	ANH TỐT	350	350	-	4	2	0,14	BÊ TÔNG
	THÔN 5										
43	TUYẾN 43		BÀ CÁN	ANH PHÚC	144	144	-	3	3	0,04	BÊ TÔNG
44	TUYẾN 44		ANH HÀO	ANH HÒA	140	140	-	4	3	0,06	BÊ TÔNG
45	TUYẾN 45		ANH THÊM	ANH NGỌC	92	92	-	4	3	0,04	BÊ TÔNG
46	TUYẾN 46		BÀ NINH	ÔNG NÔNG	153	153	-	5	4	0,08	BÊ TÔNG
47	TUYẾN 47		ÔNG MẠN	ÔNG QUANG	90	90	-	4	3	0,04	BÊ TÔNG
48	TUYẾN 48		ÔNG TƯ	ÔNG CHUNG	420	420	-	4	3	0,17	BÊ TÔNG
	THÔN 6										
49	TUYẾN 49		ĐƯỜNG THÔN	ÔNG NGÂM	110	110	-	5	3	0,06	BÊ TÔNG
50	TUYẾN 50		ÔNG HỒ	ANH THỊNH	190	190	-	5	3	0,10	BÊ TÔNG
51	TUYẾN 51		ANH XOAN	BÀ DUNG	150	150	-	4	2	0,06	BÊ TÔNG
52	TUYẾN 52		ANH BẢNG	ÔNG ỒN	130	130	-	4	3	0,05	BÊ TÔNG
53	TUYẾN 53		ANH CÀN	BÀ THIỀNG	200	200	-	3	3	0,06	BÊ TÔNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN LPT AN HƯNG**

Địa chỉ : Thôn 8 – xã Cán Khê – huyện Như Thanh – tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại : 0237 3 297 368

Email : lptanhung2020@gmail.com**TM Quy hoạch chung xây dựng xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030**

54	TUYẾN 54		ANH LONG	CÔNG VỰC BƯU	200	200	-	4	3	0,08	BÊ TÔNG
55	TUYẾN 55		ÔNG CHỐI	ANH ĐỊNH	180	180	-	4	3	0,07	BÊ TÔNG
56	TUYẾN 56		ANH NGỌC	ÔNG BẢY	288	288	-	4	3	0,12	BÊ TÔNG
57	TUYẾN 57		ANH MAI	ANH ÔN	370	370	-	5	3	0,19	BÊ TÔNG
58	TUYẾN 58		ĐƯỜNG HUYỀN	ÔNG HƯỜNG	380	380	-	4	3	0,15	BÊ TÔNG
	THÔN 7										
59	TUYẾN 59		ĐƯỜNG HUYỀN	ÔNG VẬY	70	70	-	3	3	0,02	BÊ TÔNG
60	TUYẾN 60		ĐƯỜNG HUYỀN	ÔNG BAN	120	120	-	4	3	0,05	BÊ TÔNG
61	TUYẾN 61		QUỐC LỘ 47C	BÀ CỎI	100	100	-	4	3	0,04	BÊ TÔNG
62	TUYẾN 62		QUỐC LỘ 47C	ANH LỰC	70	70	-	3	3	0,02	BÊ TÔNG
63	TUYẾN 63		QUỐC LỘ 47C	ÔNG NGỌC	60	60	-	5	3	0,03	BÊ TÔNG
64	TUYẾN 64		QUỐC LỘ 47C	ANH TỐI	80	80	-	5	4	0,04	BÊ TÔNG
65	TUYẾN 65		ĐƯỜNG THÔN	BÀ TÂM	80	80	-	5	3	0,04	BÊ TÔNG
66	TUYẾN 66		ĐƯỜNG HUYỀN	ÔNG HÙNG	40	40	-	4	4	0,02	BÊ TÔNG
67	TUYẾN 67		ĐƯỜNG THÔN	ÔNG XÔ	80	80	-	4	4	0,03	BÊ TÔNG
68	TUYẾN 68		QUỐC LỘ 47C	ÔNG TẠ	60	60	-	3	3	0,02	BÊ TÔNG
	THÔN 8										
69	TUYẾN 69		ÔNG TRẮC	ÔNG TIẾN	160	160	-	3	3	0,05	BÊ TÔNG
70	TUYẾN 70		ĐƯỜNG THÔN	ÔNG THIỆN	180	180	-	4	3	0,07	BÊ TÔNG
71	TUYẾN 71		BÀ QUYỀN	ÔNG CHỐI	170	170	-	3	3	0,05	BÊ TÔNG
72	TUYẾN 72		ÔNG NHIỀU	ANH YÊN	280	280	-	4	3	0,11	BÊ TÔNG
73	TUYẾN 73		ÔNG HÙNG(B)	ÔNG HÙNG(T)	170	170	-	4	3	0,07	BÊ TÔNG
74	TUYẾN 74		QUỐC LỘ 47C	ĐỀ	90	90	-	4	4	0,04	BÊ TÔNG
75	TUYẾN 75		ÔNG TÀI	ANH VỤ	130	130	-	4	4	0,05	BÊ TÔNG
76	TUYẾN 76		BÀ BẢNG	ANH CHẤN	140	140	-	3	2	0,04	BÊ TÔNG
77	TUYẾN 77		ANH QUÂN	ÔNG TUYNH	350	350	-	5	4	0,18	BÊ TÔNG
VI	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG					ĐÁ BÊ TÔNG	CÁP PHỐI			29,72	
					44.110	1.590	42.520				
	THÔN 1										
1	TUYẾN 1	ĐNĐ.01	Đ. VẮNG GIÁP LÀNG	MƯỜNG TỐI	520	-	520	4	3	0,21	BÊ TÔNG
2	TUYẾN 2	ĐNĐ.02	TUYẾN GIỮA ĐỒNG VẶNG		390	-	390	5	5	0,20	BÊ TÔNG
3	TUYẾN 3	ĐNĐ.03	C6	THÔN 2	680	-	680	5	5	0,34	BÊ TÔNG
4	TUYẾN 4	ĐNĐ.04	BÀ LAI	ĐỒNG CẦU	520	-	520	5	5	0,26	BÊ TÔNG
	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG CÒN LẠI		7 TUYẾN		1.950	510	1.440	(4 - 5)	(3 - 5)	0,98	BÊ TÔNG
	THÔN 2										
5	TUYẾN 5	ĐNĐ.05	MÃ DỪA	ĐỒNG VỰC	245	-	245	5	5	0,12	BÊ TÔNG
6	TUYẾN 6	ĐNĐ.06	ÔNG ĐIỆN	HỢP THẮNG	720	-	720	5	5	0,36	BÊ TÔNG
7	TUYẾN 7	ĐNĐ.07	ĐỒNG CÂY MÍT DÂY 2		430	-	430	5	4	0,22	BÊ TÔNG
8	TUYẾN 8	ĐNĐ.08	ÔNG THÊM	Đ. NGHI SƠN	460	-	460	3	3	0,14	BÊ TÔNG
	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG CÒN LẠI		19 TUYẾN		5.465	-	5.465	(3 - 5)	(3 - 5)	2,19	BÊ TÔNG
	THÔN 3										

**CÔNG TY CỔ PHẦN LPT AN HƯNG**

Địa chỉ : Thôn 8 – xã Cán Khê – huyện Như Thanh – tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại : 0237 3 297 368

Email : lptanhung2020@gmail.com**TM Quy hoạch chung xây dựng xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030**

9	TUYẾN 9	ĐNĐ.09	ĐỒNG VĨNH	ĐỒNG CẦU THÔN 1	200	-	200	5	4	0,10	BỀ TÔNG
10	TUYẾN 10	ĐNĐ.10	TRỤC 3 ĐỒNG VĨNH		200	-	200	4	3	0,08	BỀ TÔNG
11	TUYẾN 11	ĐNĐ.11	TRẠM ĐIỆN	ÔNG GIÁ	580	-	580	5	4	0,29	BỀ TÔNG
	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG CÒN LẠI		10 TUYẾN		2.905	-	2.905	(4 - 5)	(3 - 4)	11,62	BỀ TÔNG
	THÔN 4										
12	TUYẾN 12	ĐNĐ.12	ĐƯỜNG NAM VIỆT	ĐỒNG KÈ	550	-	550	6	5	0,33	BỀ TÔNG
13	TUYẾN 13	ĐNĐ.13	TRỤC GIỮA CHÁNH B		330	-	330	4	3	0,13	BỀ TÔNG
14	TUYẾN 14	ĐNĐ.14	ANH HÙNG	ĐỒNG CHỚP	540	-	540	5	4	0,27	BỀ TÔNG
15	TUYẾN 15	ĐNĐ.15	HÀN TRE	CHỚP TRÊN	260	-	260	4	3	0,10	BỀ TÔNG
16	TUYẾN 16	ĐNĐ.16	ÔNG QUYỀN	ANH KIM	500	-	500	5	4	0,25	BỀ TÔNG
	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG CÒN LẠI		29 TUYẾN		10.570	-	10.570	(3 - 5)	(3 - 4)	4,23	BỀ TÔNG
	THÔN 5										
17	TUYẾN 17	ĐNĐ.17	ÔNG HẢO HỒ	ĐƯỜNG THANH NIÊN	280	-	280	4	3	0,11	BỀ TÔNG
18	TUYẾN 18	ĐNĐ.18	ÔNG NÔNG	ĐƯỜNG THANH NIÊN	395	-	395	5	4	0,20	BỀ TÔNG
19	TUYẾN 19	ĐNĐ.19	ÔNG CHUNG	ĐƯỜNG THANH NIÊN	420	-	420	5	4	0,21	BỀ TÔNG
20	TUYẾN 20	ĐNĐ.20	ĐƯỜNG THANH NIÊN		750	-	750	5	5	0,38	BỀ TÔNG
21	TUYẾN 21	ĐNĐ.21	TRỤC GIỮA ĐỒNG MÍA		560	-	560	5	4	0,28	BỀ TÔNG
	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG CÒN LẠI		9 TUYẾN		2.870	-	2.870	(4 - 5)	(3 - 5)	1,15	BỀ TÔNG
	THÔN 6										
22	TUYẾN 22	ĐNĐ.22	ANH CHINH	BÀ NÉN	760	760	-	4	3	0,30	BỀ TÔNG
23	TUYẾN 23	ĐNĐ.23	CÓN TRẮNG	SA SỸ	540	-	540	5	4	0,27	BỀ TÔNG
	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG CÒN LẠI		11 TUYẾN		2.850	-	2.850	(4 - 5)	(3 - 4)	1,14	BỀ TÔNG
	THÔN 7										
24	TUYẾN 24	ĐNĐ.24	CÂY XĂNG	SÔNG CỤT BỘ	740	-	740	7	5	0,52	BỀ TÔNG
25	TUYẾN 25	ĐNĐ.25	ÔNG BÌNH	SÔNG CỤT BỘ	780	-	780	6	5	0,47	BỀ TÔNG
26	TUYẾN 26	ĐNĐ.26	ÔNG CHƯƠNG	SÔNG CỤT BỘ	840	-	840	6	5	0,50	BỀ TÔNG
	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG CÒN LẠI		1 TUYẾN		250	-	250	5	5	0,13	BỀ TÔNG
	THÔN 8										
27	TUYẾN 27	ĐNĐ.27	ÔNG HUY	ĐẤT RẬM	700	-	700	6	5	0,42	BỀ TÔNG
28	TUYẾN 28	ĐNĐ.28	ANH MIẾNG	ĐẤT RẬM	520	-	520	5	3	0,26	BỀ TÔNG
29	TUYẾN 29	ĐNĐ.29	ANH ĐỨC	ĐẤT RẬM	520	-	520	5	4	0,26	BỀ TÔNG
30	TUYẾN 30	ĐNĐ.30	GIỮA MÃ THỦY		250	-	250	4	4	0,10	BỀ TÔNG
	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG CÒN LẠI		6 TUYẾN		2.070	320	1.750	(4 - 6)	(3 - 5)	0,62	BỀ TÔNG
	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI									9,43	
	TỔNG				84.786	42.266	42.520			80,23	

b. Cấp điện



- Hiện nay 100% dân cư trong xã đã được sử dụng điện lưới. Nguồn điện trước mắt đang đảm bảo cho nhu cầu điện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nhân dân trong xã.

- Nguồn cấp điện cho các trạm biến áp tiêu thụ và phụ tải trong xã được lấy từ trạm 110KV Triệu Sơn.

- Đường dây truyền tải điện: Hệ thống đường dây truyền tải điện trong xã hiện tại đang sử dụng loại dây nhôm AC-95/45,4.

- Trạm biến áp: Hiện tại trên địa bàn xã có tổng cộng 8 trạm biến áp cung cấp điện cho sản xuất, sinh hoạt. Tổng công suất 1.890KVA. Các trạm biến áp hiện tại sử dụng trạm treo, gam máy sử dụng 125 KVA; 180KVA;320KVA.

Bảng: Thống kê hiện trạng trạm biến áp

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐIỆN NĂM 2021				
STT	TRẠM BIẾN ÁP	CÔNG SUẤT(KW)	VỊ TRÍ (THÔN)	GHI CHÚ
1	TBA VÂN SƠN 1	125	THÔN 1	CÁC TRẠM BIẾN ÁP ĐỀU ĐẢM BẢO PHỤC VỤ NHU CẦU SINH HOẠT, SẢN XUẤT
2	TBA VÂN SƠN 2	180	THÔN 3	
3	TBA VÂN SƠN 3	320	THÔN 3	
4	TBA VÂN SƠN 4	320	THÔN 6	
5	TBA VÂN SƠN 5	320	THÔN 6	
6	TBA VÂN SƠN 6	125	THÔN 5	
7	TBA VÂN SƠN 7	125	THÔN 4	
8	TBA VÂN SƠN 8	180	THÔN 7	
9	TBA VÂN SƠN 9	320	THÔN 5	
	TỔNG	2015		

Nguồn số liệu: Ủy ban nhân dân xã Vân Sơn cấp.

c. Cấp nước

- Cấp nước sinh hoạt và sản xuất kinh doanh:

Hiện tại trong xã chưa có nhà máy xử lý và cung cấp nước sạch. Nguồn nước sinh hoạt và sản xuất kinh doanh trong xã phần lớn đang được khai thác từ nguồn nước mặt, nước giếng khoan, nước mưa. Chỉ có một số hộ dân dọc tuyến Quốc Lộ 47C đã được sử dụng nguồn nước sạch từ nhà máy nước tại Thị Trấn Nưa và Thị Trấn Triệu Sơn.

- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp:

Hiện nay nước tưới cho hoạt động sản xuất nông nghiệp trong xã theo hình thức tưới trọng lực và động lực kết hợp, sản xuất nông nghiệp đã chủ động được nguồn nước tưới, nguồn nước phụ thuộc chủ yếu vào lượng mưa hàng năm và khả năng tích nước từ các hồ đập thủy lợi.



d. Thoát nước

Hệ thống thoát nước đã được đầu tư xây dựng một số tuyến, cần tiếp tục đầu tư xây dựng; Một số tuyến kênh đất, lòng dẫn hẹp và bị bồi lắng, đặc biệt về mùa khô khi dòng chảy bị thu hẹp, thảm thực vật xâm lấn sâu vào lòng dẫn sẽ cản trở khả năng tiêu thoát nước khi có mưa lớn trên diện rộng.

Thoát nước sinh hoạt và sản xuất: Nước thải sinh hoạt và sản xuất chưa được thu gom xử lý mà đang xả trực tiếp ra ao, hồ và môi trường sống xung quanh.

- Thoát nước mặt: Nước mặt đang thoát theo hình thức tự thấm và chảy tràn theo địa hình vào các khe, suối, mương và thoát vào các hồ đập.

e. Hạ tầng viễn thông

Xã có điểm phục vụ bưu chính theo quy định của Bộ thông tin và Truyền thông.

- Có dịch vụ viễn thông, internet theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Có đài truyền thanh hoạt động theo Quyết định số 1895/2013/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa; các thôn có hệ thống loa kết nối với đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt.

- Xã có trang thông tin điện tử riêng và có trang thông tin điện tử thành phần trên trang Cổng thông tin điện tử huyện; 80% cán bộ, công chức xã có máy vi tính phục vụ nhiệm vụ chuyên môn; UBND xã được triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản, hồ sơ công việc, trong xử lý điều hành các công việc; ứng dụng phần mềm theo dõi nhiệm vụ của UBND huyện; có ứng dụng CNTT để hỗ trợ thủ tục giải quyết thủ tục hành chính tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa điện tử) theo kế hoạch hành động số 01/KH-UBND ngày 04/01/2016 và Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 15/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG			
STT	TÊN TRẠM BTS	NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	VI TRÍ
1	TRẠM BTS	VIETTEL	THÔN 3
2	TRẠM BTS	VIETTEL; VINAPHONE	THÔN 8
3	TRẠM BTS	VINAPHONE	THÔN 8

2.7 Hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất:

- Hệ thống hồ đập thủy lợi chính:

Xã có 1 hồ thủy lợi chính là hồ Hương Sơn, diện tích 65,2ha, phục vụ tưới



tiêu cho diện tích đất nông nghiệp toàn xã.

- Hệ thống kênh mương:

Nhìn chung trên địa bàn xã hiện có hệ thống kênh mương tương đối nhiều đảm bảo tốt cho công tác tưới và tiêu của địa phương, hàng năm có thể chủ động tưới, tiêu cho diện tích đất nông nghiệp của xã. Hệ thống kênh mương cơ bản đã được kiên cố hóa 33,145/30,915 km, đạt 93,3%

Bảng: Thống kê kênh mương

STT	TUYẾN KÊNH MƯƠNG	KÝ HIỆU	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	CHIỀU DÀI(M)	ĐÃ KIÊN CỐ HÓA	KẾT CẤU CHÍNH
I	KÊNH MƯƠNG CHÍNH XÃ QUẢN LÝ						
					18.410	16.780	
1	TUYẾN 1	MUONG.01	TỈNH LỘ 47C	X.XUÂN DU - H. NHƯ THANH	7.250	5.930	BÊ TÔNG
2	TUYẾN 2	MUONG.02	TRẠM BƠM 1	THÔN 1	1.840	1.530	BÊ TÔNG
3	TUYẾN 3	MUONG.03	TRẠM CẦU GỖ	THÔN 2	800	800	BÊ TÔNG
4	TUYẾN 4	MUONG.04	TRẠM BƠM THÔN 10	THÔN 7	1.600	1.600	BÊ TÔNG
5	TUYẾN 5	MUONG.05	TRẠM BƠM NÚI TÍA	ĐỒNG PHỦ	2.300	2.300	BÊ TÔNG
6	TUYẾN 6	MUONG.06	TRẠM BƠM VỰC BƯU	ĐỒNG CHIM	2.540	2.540	BÊ TÔNG
7	TUYẾN 7	MUONG.07	TRẠM BƠM VỰC BƯU	ĐỒNG MỎ SẮT	610	610	BÊ TÔNG
8	TUYẾN 8	MUONG.08	HỒ HUƠNG SƠN	ĐỒNG VĨNH THÔN 3	820	820	BÊ TÔNG
9	TUYẾN 9	MUONG.09	KÊNH C6	ĐỒNG VẶNG	650	650	BÊ TÔNG
II	KÊNH NỘI ĐỒNG						
	THÔN 1				14.735	14.135	
					2.500	2.320	
10	TUYẾN 10		Đ. VẶNG GIÁP LÀNG	MƯƠNG TƯỚI	520	520	BÊ TÔNG
11	TUYẾN 11		TUYẾN GIỮA ĐỒNG VẶNG		780	600	BÊ TÔNG, ĐẤT
12	TUYẾN 12		KÊNH 6	THÔN 2	680	680	BÊ TÔNG
13	TUYẾN 13		BÀ LAI	ĐỒNG CẦU	520	520	BÊ TÔNG
	THÔN 2				1.350	930	
14	TUYẾN 14		ÔNG ĐIỆN	HỢP THẮNG	720	300	BÊ TÔNG, ĐẤT
15	TUYẾN 15		ĐỒNG CÂY MÍT DÂY 2		430	430	BÊ TÔNG
16	TUYẾN 16		ĐỒNG CÂY MÍT DÂY 7		200	200	BÊ TÔNG
	THÔN 3				980	980	
17	TUYẾN 17		ĐỒNG VĨNH	ĐỒNG CẦU THÔN 1	200	200	BÊ TÔNG



18	TUYẾN 18		TRỤC 3 ĐỒNG VĨNH		200	200	BÊ TÔNG
19	TUYẾN 19		TRẠM ĐIỆN	ÔNG GIÁ	580	580	BÊ TÔNG
	THÔN 4				1.850	1.850	
20	TUYẾN 20		ĐƯỜNG NAM VIỆT	ĐỒNG KÈ	550	550	BÊ TÔNG
21	TUYẾN 21		ANH HÙNG	ĐỒNG CHỚP	540	540	BÊ TÔNG
22	TUYẾN 22		HÀN TRE	CHỚP TRÊN	260	260	BÊ TÔNG
23	TUYẾN 23		ÔNG QUYỀN	ANH KIM	500	500	BÊ TÔNG
	THÔN 5				2.405	2.405	
24	TUYẾN 24		ÔNG HẢO HỒ	Đ. THANH NIÊN	280	280	BÊ TÔNG
25	TUYẾN 25		ÔNG NÔNG	Đ. THANH NIÊN	395	395	BÊ TÔNG
26	TUYẾN 26		ÔNG CHUNG	Đ. THANH NIÊN	420	420	BÊ TÔNG
27	TUYẾN 27		Đ. THANH NIÊN		750	750	BÊ TÔNG
28	TUYẾN 28		TRỤC GIỮA ĐỒNG MÍA		560	560	BÊ TÔNG
	THÔN 6				1.300	1.300	
29	TUYẾN 29		ANH CHINH	BÈ NÉN	760	760	BÊ TÔNG
30	TUYẾN 30		CÒN TRẮNG	CÒN TRE	540	540	BÊ TÔNG
	THÔN 7				2.360	2.360	
31	TUYẾN 31		CÂY XĂNG	SÔNG CỤT BỘ	740	740	BÊ TÔNG
32	TUYẾN 32		ÔNG BÌNH	SÔNG CỤT BỘ	780	780	BÊ TÔNG
33	TUYẾN 33		ÔNG CHƯƠNG	SÔNG CỤT BỘ	840	840	BÊ TÔNG
	THÔN 8				1.990	1.990	
34	TUYẾN 34		ÔNG HUY	ĐẤT RẬM	700	700	BÊ TÔNG
35	TUYẾN 35		ANH MIÊNG	ĐẤT RẬM	520	520	BÊ TÔNG
36	TUYẾN 36		ANH ĐỨC	ĐẤT RẬM	520	520	BÊ TÔNG
37	TUYẾN 37		GIỮA MÃ THỦY		250	250	BÊ TÔNG
	TỔNG				33.145	30.915	

- Hệ thống Trần, cầu, cống:

Những năm qua, hệ thống cầu cống trên địa bàn xã đang được đầu tư và nâng cấp. Nhìn chung, hệ thống cầu trên địa bàn xã cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại cho các phương tiện giao thông. Hệ thống trản cầu chính trên địa bàn xã được thống kê như sau

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CẦU , TRẢN			
STT	TÊN	VỊ TRÍ	KẾT CẤU
1	CẦU PHÀ	THÔN 7	BÊ TÔNG
2	CẦU ĐÁT	THÔN 8	BÊ TÔNG
3	CẦU THÙNG	THÔN 2	BÊ TÔNG
4	CẦU C6	THÔN 1	BÊ TÔNG



5	TRẦN HƯƠNG SEN	THÔN 3	BÊ TÔNG
6	CẦU NÚI TÍA	THÔN 6	BÊ TÔNG

2.8 Hiện trạng xử lý chất thải và nghĩa trang

a. Chất thải rắn.

Trong những năm qua công tác môi trường đã được quan tâm hơn, các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể đã tổ chức được nhiều hoạt động thiết thực.

Xã đã lập kế hoạch hưởng ứng ngày môi trường thế giới, tổ chức phát động tổng vệ sinh đường làng, ngõ xóm, khu dân cư, khu công sở, trạm xá, trường học, khơi thông các khu vực ứ đọng nước lâu ngày, vệ sinh môi trường các trang trại chăn nuôi.

Hiện tại rác thải sinh hoạt và sản xuất của xã đang được thu gom và chôn lấp tại bãi rác thôn 3, có diện tích 2,51ha.

b. Nghĩa trang:

Việc an táng cho người mất trong xã đang được tiến hành chôn cất riêng lẻ theo từng thôn, chưa có nghĩa trang tập trung. Tổng diện tích đất nghĩa trang 71.175 m², chiếm tỷ lệ 0,46% tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã.

Bảng: Hiện trạng nghĩa trang, nghĩa địa

STT	TÊN NGHĨA TRANG	VỊ TRÍ	DIỆN TÍCH (M ²)
1	NGHĨA TRANG THÔN 1	THÔN 1	5.570
2	NGHĨA TRANG THÔN 2	THÔN 2	1.379
3	NGHĨA TRANG THÔN 4	THÔN 4	17.248
4	NGHĨA TRANG THÔN 5	THÔN 5	3.502
5	NGHĨA TRANG THÔN 6	THÔN 6	41.831
6	NGHĨA TRANG THÔN 8	THÔN 8	1.644

* **Đánh giá chung về hạ tầng kỹ thuật:**

- Về Giao thông xã có hệ thống giao thông cơ bản hoàn thiện bao gồm: Đường bộ có đường quốc lộ 47C, đường cao tốc thuộc đường nối cảng hàng không Thọ Xuân đến KKT Nghi Sơn, đường liên xã, trục xã, đường thôn đường nội đồng, tạo thành mạng lưới hạ tầng giao thông tương đối thuận tiện cho việc giao thương trao đổi hàng hóa thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

- Về Thủy lợi xã có hệ thống hồ, kênh mương thủy lợi, cơ bản đã được kiên cố hóa từng bước chủ động tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp.

- Về hệ thống điện: được bố trí và xây dựng mạng lưới hoàn thiện đủ cung cấp cho tất cả các hộ dân ở tất cả các thôn sinh hoạt và sản xuất.



CÔNG TY CỔ PHẦN LPT AN HƯNG

Địa chỉ : Thôn 8 – xã Cán Khê – huyện Như Thanh – tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại : 0237 3 297 368

Email : lptanhung2020@gmail.com

TM Quy hoạch chung xây dựng xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030

Hiện trạng cơ sở vật chất của xã đã cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân trong sinh hoạt và phát triển kinh tế.



PHẦN III: TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

3.1 . Dự báo quy mô dân số, lao động

Cho đến ngày nay việc tính toán đưa ra dự báo về phát triển dân số quy hoạch một cách chính xác là thách thức chung cho mọi lĩnh vực (vẫn chưa có phương pháp nào là ưu việt). Một phương pháp phổ biến nhất được sử dụng ở Việt Nam cũng như trên thế giới là phương pháp dự báo dân số theo thời gian.

Theo phương pháp này dân số dự báo được tính như sau:

$$N_n = N_0 [1 + (K \pm D)]^n$$

Trong đó:

- N_n : Số dân dự báo ở năm định hình quy hoạch (2025, 2030).
- N_0 : Số dân hiện trạng (7.824 người).
- K : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân.
- D : Tỷ lệ tăng dân số cơ học.
- n : Thời hạn (số năm) định hình quy hoạch.

Xác định hệ số K và D

Theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã Vân Sơn lần thứ XXII, Nhiệm kỳ 2020 – 2025 đã thống nhất chỉ tiêu về tốc độ tăng dân số tự nhiên bình quân hằng năm cho cả giai đoạn là 0,5%. Lựa chọn chỉ tiêu do Đại hội đã thống nhất $K=0,5\%$ để tính toán quy mô dân số.

Trong những năm gần đây cùng với sự phát triển đi lên của tỉnh Thanh Hoá nói chung và của huyện Triệu Sơn nói riêng trước vận hội các Nhà đầu tư lớn, nhà đầu tư tiềm năng đầu tư về quê hương, cùng với các tiềm năng phát triển vùng, dự báo tăng dân số cơ học thông qua thu hút đầu tư, thu hút lao động sản xuất các ngành công nghiệp, TTCN, dân nhập cư...xác định trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 tỷ lệ tăng khoảng 0,3% ($D=0,3\%$).

- Dân số dự báo cụ thể như sau:
 - + Đến năm 2025: Khoảng 8.080 người;
 - + Đến năm 2030: khoảng 8.400 người.
- Lao động và cơ cấu nghề nghiệp:
 - + Đến năm 2025: Dự báo số người trong độ tuổi lao động chiếm 60% dân số toàn xã (khoảng 4.848 người), lao động trong ngành nông nghiệp khoảng



1.697 người, chiếm khoảng 35%; lao động trong các ngành nghề khác khoảng 3.151 người, chiếm khoảng 65%, trong đó lao động qua đào tạo khoảng 2.048 người, đạt 65%.

+ Đến năm 2030: Dự báo số người trong độ tuổi lao động chiếm 60% dân số toàn xã (khoảng 5.040 người), lao động trong ngành nông nghiệp khoảng 1.512 người, chiếm khoảng 30%; lao động trong các ngành nghề khác khoảng 3.528 người, chiếm khoảng 70%, trong đó lao động qua đào tạo khoảng 2.470 người, đạt 70%.

3.2 . Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo

a. Loại hình kinh tế

- Về kinh tế nhà nước trong kinh tế nông thôn:

Trong cơ chế cũ, bộ phận kinh tế này hoạt động mang nặng tính bao cấp, kém hiệu quả, không tương xứng với đầu tư của Nhà nước. Xã không khuyến khích đầu tư phát triển theo hình thức kinh tế này.

- Về kinh tế tập thể trong kinh tế nông thôn:

Kinh tế tập thể mà nòng cốt là các hợp tác xã là những tổ chức kinh tế của những người lao động liên kết tự nguyện góp vốn, góp sức để sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp và các ngành nghề dịch vụ khác được sự hướng dẫn, hỗ trợ của Nhà nước.

Hợp tác xã nông nghiệp theo mô hình cũ không còn thích hợp nữa do đó cần thúc đẩy sự ra đời hợp tác xã kiểu mới, chuyển sang cơ chế và phương thức hoạt động mới, nhìn chung các hợp tác xã đều đã chuyển thành tổ chức dịch vụ cho kinh tế hộ gia đình nông dân hoặc tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn.

- Về kinh tế cá thể, tiểu chủ trong kinh tế nông thôn:

Kinh tế cá thể, tiểu chủ ở nông thôn là kinh tế hộ gia đình không tham gia hợp tác xã mà hoạt động sản xuất kinh doanh dựa vào hoặc chủ yếu dựa vào vốn và sức lao động của bản thân. Thành phần kinh tế này đang đáp ứng những yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất, khai thác có hiệu quả các tiềm năng đất đai, vốn và sức lao động cũng như tay nghề trong kinh tế nông thôn. Xu hướng phát triển chung của kinh tế cá thể, tiểu chủ trong nông nghiệp, nông thôn định hướng xã hội chủ nghĩa là tất yếu chuyển lên hợp tác xã kiểu mới với nhiều hình thức. Đặc biệt khuyến khích các hộ nông dân, các trang trại gia đình và các thành phần kinh tế khác liên kết với nhau, hình thành các tổ chức, các hình thức kinh tế hợp tác để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, thu hút và hỗ trợ các



hộ gia đình còn khó khăn.

- Về kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản nhà nước trong kinh tế nông thôn:

Cho đến nay, những hình thức kinh tế này mới chỉ bắt đầu phát triển ở nông thôn. Tuy nhiên, đi đôi với quá trình phát triển kinh tế nông thôn, các hình thức kinh tế này sẽ có khả năng phát triển mạnh theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong thời gian tới cần khuyến khích và định hướng phát triển các loại hình kinh tế này; tạo điều kiện cho tư nhân trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư kinh doanh trong nông nghiệp, nhất là đầu tư vào công nghiệp phục vụ nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng; đồng thời khuyến khích tư bản tư nhân, các chủ trang trại, hộ gia đình liên kết với doanh nghiệp nhà nước xây dựng các cơ sở chế biến, tìm thị trường tiêu thụ nông sản hàng hoá..., vì đó là nấc thang tiến bộ trên con đường phát triển kinh tế hàng hóa ở nông thôn và xã hội hóa kinh tế nông thôn.

Thực tiễn những năm qua, kinh tế trang trại giống như chiếc chìa khóa mở ra nhiều cơ hội làm giàu cho nông dân, đã có nhiều mô hình trang trại phát huy được lợi thế vùng, địa phương hiệu quả cho thu nhập cao, doanh thu từ 1-3 tỷ đồng/năm, một số mô hình cho doanh thu từ 5-10 tỷ đồng/năm, một số trang trại trong bối cảnh hội nhập đã có sự gắn bó mật thiết với thị trường thông qua các hợp đồng sản xuất, tiêu thụ bền vững (sản xuất theo đơn đặt hàng; sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng; sản xuất theo số lượng nhất định, sản phẩm bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm).

Những mô hình trang trại này đã cho doanh thu hàng chục tỷ đồng mỗi năm. Từ thực tiễn, khẳng định, kinh tế trang trại là một trong những loại hình mũi nhọn trong phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

b. Động lực phát triển kinh tế

Về vị trí địa lý, xã Vân Sơn cách trung tâm thị trấn Triệu Sơn về phía Nam khoảng 5,5km, cách trung tâm thành phố Thanh Hóa 23km, tiếp giáp với huyện Như Thanh (xã Xuân Du); Với đặc điểm là xã đồng bằng nằm gần trung tâm huyện cũng như thành phố Thanh Hóa nên thuận lợi cho việc giao thương phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

Mạng lưới đường giao thông những năm gần đây phát triển ở mức độ khá, hệ thống giao thông nông thôn được nâng cấp và làm mới. Đường trục chính của các thôn quy mô mặt cắt ngang còn bé cũng đã được cứng hoá bằng bê tông xi măng, tạo điều kiện rất thuận lợi trong việc đi lại, vận chuyển hàng hóa, vận



chuyên nông sản của nhân dân trong xã.

Bước sang giai đoạn phát triển mới, đứng trước đòi hỏi khách quan phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu, phát triển nhanh, bền vững dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ cao, dựa trên nguồn nhân lực chất lượng cao. Cần xác định rõ động lực phát triển kinh tế cho địa phương bao gồm các động lực chính mang tính tổng quát như sau:

Động lực nhân tố con người - nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao

Trong tất cả các mô hình tăng trưởng, phát triển, con người luôn là chủ thể trung tâm; tuy nhiên, khi nền kinh tế, xã hội chuyển sang phát triển theo chiều sâu, dựa chủ yếu vào khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, thì vai trò chủ thể của con người được nâng lên về chất, phương diện tri thức sáng tạo trở thành nhân tố chủ đạo trong hoạt động của con người ở mọi cấp độ.

Nhân tố con người không thể chỉ nhìn nhận theo góc độ người lao động với những tri thức và kỹ năng chuyên môn nào đó, mà phải được nhìn nhận theo góc độ là chủ thể của quá trình xây dựng - phát triển - bảo vệ Tổ quốc. Nhân tố con người là tâm điểm quy tụ tất cả các yếu tố vật chất và phi vật chất, giá trị văn hóa, khoa học - công nghệ, để tạo thành động lực phát triển; nhân tố con người không đáp ứng yêu cầu thì dù có nhiều cơ hội, có nhiều nguồn lực, nhiều phương tiện hiện đại cũng không thể sử dụng có hiệu quả để thúc đẩy phát triển.

Động lực khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo

Quán triệt sâu sắc quan điểm “khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu”, “là động lực then chốt” và phải được cụ thể hóa bằng các cơ chế, chính sách cụ thể đối với sự phát triển của địa phương, nhất là đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu, đặc biệt là trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tăng tốc.

Phát triển đồng bộ hệ thống chủ thể sản xuất - kinh doanh hiện đại, hiệu quả

Trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhất là phát triển nền kinh tế hiện đại, hệ thống các chủ thể sản xuất kinh doanh, trước hết là các doanh nghiệp, đóng vai trò trung tâm của sự phát triển, vì các chủ thể này là nơi tập trung tất cả các yếu tố đầu vào (lao động, vốn, đất đai, tài nguyên, khoa học - công nghệ, tri thức...) để tạo ra sản phẩm



hàng hóa, dịch vụ; quyết định chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh của từng chủ thể và của cả nền kinh tế. Một quốc gia không phát triển được hệ thống các chủ thể sản xuất, kinh doanh mạnh thì không thể tạo được động lực phát triển nhanh, bền vững.

Động lực về lợi ích

Lợi ích luôn là vấn đề cốt lõi của phát triển, là động lực chủ đạo bên trong của tăng trưởng và phát triển. Sẽ không thể có tăng trưởng và phát triển bền vững nếu không tạo ra được lợi ích và bảo đảm sự hài hòa về lợi ích giữa các chủ thể trong quá trình phát triển. Lợi ích được nhìn nhận không chỉ là lợi ích kinh tế, lợi ích vật chất, mà còn là các giá trị tinh thần, giá trị đạo đức, giá trị con người và giá trị xã hội; cũng không chỉ là các lợi ích của từng cá nhân, mà còn là lợi ích của từng đơn vị, tổ chức, cộng đồng, toàn xã hội và cả quốc gia, dân tộc.

Động lực từ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường

Có thể coi đây là một động lực tăng trưởng, theo nghĩa phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng sẽ tạo cơ sở nền tảng để phát triển các lĩnh vực khác. Trong 10 năm qua, hệ thống kết cấu hạ tầng (trước hết là hệ thống giao thông) đã có bước phát triển quan trọng. Tuy nhiên, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đang bộc lộ nhiều yếu kém và hạn chế, như: quy hoạch phát triển còn chưa đồng bộ, phân tán, chất lượng và hiệu quả của nhiều công trình thấp, chưa đáp ứng tối đa yêu cầu... Thực tiễn cho thấy, cần có cách tiếp cận bao trùm hơn về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, nghĩa là cần phát triển đồng bộ, phù hợp, hiệu quả hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường trong từng giai đoạn, gắn kết hiệu quả mục tiêu trước mắt với mục tiêu trung và dài hạn.

Động lực đại đoàn kết dân tộc và phát huy sức mạnh cộng đồng

Bài học lịch sử về “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết - Thành công, thành công, đại thành công” luôn có giá trị to lớn trong phát huy sức mạnh của cả dân tộc để phát triển nhanh, bền vững. Vấn đề cốt lõi là phải xây dựng đồng bộ nền tảng chính trị, tư tưởng, pháp lý, kinh tế, văn hóa, đạo đức, xã hội làm cơ sở cho phát huy sức mạnh của đại đoàn kết.

3.3 . Xác định tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất

a. Tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất

Tính chất đất của xã phù hợp với việc phát triển nông lâm nghiệp, tuy nhiên trong những năm tới với sự phát triển kinh tế diện tích đất trồng lúa ngày



một thu hẹp vì vậy, xã quan tâm chú trọng hơn nữa đến chất lượng canh tác, giống, phân bón, để đẩy năng suất canh tác đảm bảo an ninh lương thực mà vẫn đảm bảo môi trường cảnh quan. Diện tích đất nông nghiệp kém hiệu quả có thể chuyển sang loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao. Các khu Trại tập trung sẽ được đầu tư ứng dụng công nghệ cao đưa các sản phẩm sạch vào nhằm tăng năng suất và đảm bảo đầu ra cho các sản phẩm. Xây dựng lán trại phù hợp theo tiêu chí bộ xây dựng và bộ nông nghiệp đưa các loại vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp đặc tính địa phương nhằm hướng đến phát triển bền vững nông nghiệp.

b. Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển thương mại dịch vụ và làng nghề

Để phát huy tiềm năng, lợi thế sẵn có, thúc đẩy phát triển thương mại - dịch vụ, đảng ủy, chính quyền xã đã tập trung huy động các nguồn lực đầu tư, nâng cấp, phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, nâng cao chất lượng các ngành thương mại - dịch vụ; tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư, tiểu thương tham gia các hoạt động kinh doanh trên địa bàn; khuyến khích các hộ có nhà mặt đường, gần chợ, khu buôn bán đầu tư mở rộng ngành nghề kinh doanh.

Trong thời gian tới, xác định tiếp tục hoàn chỉnh mạng lưới thương mại - dịch vụ nhằm phát huy hiệu quả hoạt động thương mại - dịch vụ trên địa bàn, khớp nối với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Triệu Sơn. Tập trung khai thác tốt các lợi thế và tiềm năng của xã để phát triển thương mại - dịch vụ, đưa thương mại - dịch vụ trở thành động lực thúc đẩy các ngành sản xuất khác phát triển, nhằm đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt và tiêu dùng của người dân

c. Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng

Đất chuyên dùng dự báo đến năm 2030 sẽ tăng lên, được chuyển đổi từ đất nông nghiệp và một ít đất chưa sử dụng.

Xã hiện tại có khu dân cư phát triển ổn định, với sự phát triển đa dạng và bền vững về kinh tế, trong những năm tới xã cần tiếp tục đầu tư về cơ sở hạ tầng và các công trình công cộng phục vụ đời sống của người dân, xây dựng và ổn định điểm dân cư nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý đất đai và quản lý xây dựng tại khu trung tâm xã. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đẩy mạnh quá trình phát triển nông thôn, nâng cao đời sống tinh thần và vật chất cho nhân dân địa phương. Các công trình ở các thôn, có tiềm năng mở rộng do được sự đồng tình và hưởng ứng của nhân dân, vì vậy cần dành quỹ đất lớn



để xây dựng cho các công trình trước mắt và dự phòng cho tương lai. Các công trình cần được bố trí đất để xây dựng bao gồm:

- Đất nhà văn hóa các thôn;
- Đất giáo dục: Mở rộng trường học;
- Đất quốc phòng, an ninh;
- Đất giao thông: Mở mới và mở rộng các tuyến đường trong làng;

Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn xã phải đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong quá trình thực hiện đầu tư các dự án tránh gây lãng phí vốn đầu tư.

d. Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển các khu dân cư mới

Theo dự báo tốc độ gia tăng dân số đến năm 2030 dân số của xã dự báo khoảng 8.400 người, cùng với sự phát triển mạnh mẽ về hạ tầng kinh tế, nên việc mở rộng diện tích đất khu dân cư là rất cần thiết. Về khả năng đất đai của địa phương thì ngoài mở rộng theo hình thức xen ghép giữa các hộ gia đình, giảm bớt định mức đất ở trên hộ; trong thời gian tới, cần có định hướng xây dựng các khu dân cư mới. Các khu dân cư mới phải được quy hoạch đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật cũng như xã hội đáp ứng được nhu cầu ở mới đa dạng hơn, mô hình ở tiệm cận được với tiêu chí đô thị. Quỹ đất phục vụ cho nhu cầu đất ở của địa phương hiện nay còn nhiều và phong phú, tuy nhiên sẽ ưu tiên các khu vực gần trung tâm xã, tạo điều kiện thuận lợi tổ chức hệ thống hạ tầng phục vụ tập trung tránh lãng phí.

3.4 . Xác định quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ; Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

a. Quy mô đất xây dựng:

Bảng: Chỉ tiêu xây dựng các công trình nông thôn theo QCVN 01:2021/BXD

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	Bán kính phục vụ tối đa
1. Giáo dục			
a. Trường, điểm trường mầm non			
- Vùng đồng bằng:	50 chỗ/1.000 dân	12 m ² /chỗ	1 km
- Vùng miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa:			2 km
b. Trường, điểm trường tiểu học			
- Vùng đồng bằng:	65 chỗ/1.000 dân	10 m ² /chỗ	1 km
- Vùng miền núi, vùng cao, vùng			2 km



sâu, vùng xa:			
c. Trường trung học	55 chỗ/1.000 dân	10 m ² /chỗ	
2. Y tế			
Trạm y tế xã			
- Không có vườn thuốc	1 trạm/xã	500 m ² /trạm	
- Có vườn thuốc		1.000 m ² /trạm	
3. Văn hóa, thể thao công cộng ⁽¹⁾			
a. Nhà văn hóa		1.000 m ² /c. trình	
b. Phòng truyền thống		200 m ² /c. trình	
c. Thư viện		200 m ² /c. trình	
d. Hội trường		100 chỗ/c. trình	
e. Cụm công trình, sân bãi thể thao		5.000 m ² /cụm	
4. Chợ, cửa hàng dịch vụ ⁽²⁾			
a. Chợ	1 chợ/xã	1.500 m ²	
b. Cửa hàng dịch vụ trung tâm	1 công trình/khu trung tâm	300 m ²	
5. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông			
Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập Internet)	1 điểm/xã	150 m ² /điểm	

Hiện nay xã đã đầu tư xây dựng các công trình cơ bản đáp ứng được yêu cầu của quy chuẩn về quy hoạch xây dựng. Một số các công trình còn thiếu hoặc chưa đảm bảo yêu cầu sẽ được quy hoạch trong giai đoạn này.

b. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

Theo Quyết định số: 3801/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 của chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn “Về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch chung xây dựng xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030”, các chỉ tiêu cơ bản dự kiến như sau:

***. Các chỉ tiêu về sử dụng đất:**

- Bình quân đất xây dựng: ≥ 41 m²/người;
- Đất ở: ≥ 25 m²/người.
- Đất công trình công cộng và dịch vụ: ≥ 5 m²/người.
- Đất cây xanh, mặt nước: ≥ 2 m²/người.
- Đất giao thông và công trình hạ tầng kỹ thuật: ≥ 5 m²/người;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: ≥ 4 m²/người).

(Chỉ tiêu đất xây dựng trên không bao gồm đất bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp tỉnh, huyện)

***. Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:**



- Cấp nước sinh hoạt: ≥ 80 lít/người/ngày-đêm;
 - Cấp điện sinh hoạt: ≥ 150 W/người/ngày/đêm; Chiếu sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$.
 - Nước thải sinh hoạt: $\geq 80\%$ lượng nước cấp;
 - Chất thải rắn sinh hoạt: 0,8 kg rác/người/ngày/đêm. *(lấy theo chỉ tiêu đô thị loại V).*
 - Hệ thống giao thông nông thôn phải đạt yêu cầu kỹ thuật do Bộ Giao thông quy định (Tiêu chuẩn Đường giao thông nông thôn TCVN10380:2014); thông số kỹ thuật yêu cầu đạt tối thiểu theo Tiêu chí số 1 (giao thông) tại Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa, về việc ban hành tiêu chí, điều kiện, trình tự thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn NTM nâng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020.
- Các chỉ tiêu trên là dự kiến và tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng. Áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực nông thôn.



PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH

4.1 Định hướng quy hoạch không gian tổng thể xã

a. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo thôn

*. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã

Khu trung tâm xã là khu vực hạt nhân quan trọng nhất để đánh giá sự phát triển của một địa phương, là trực quan sinh động số 1 để nhận biết là địa phương đó đang phát triển mạnh hay còn chậm chạp so với các địa phương khác. Với đặc điểm là xã đồng bằng được hình thành và phát triển qua nhiều giai đoạn lịch sử, hiện nay các công trình công cộng điển hình mang tính chất trung tâm xã nằm rải rác dọc theo các tuyến giao thông chính kéo dài khoảng 2km (trung tâm là Công sở xã, về phía Đông Bắc điểm giới hạn là chợ cầu đất xã Vân Sơn, về phía Tây Nam là Sân thể thao xã).



Trên cơ sở kiểm kê đánh giá hệ thống các công trình này về cơ bản đã đáp ứng đủ các chỉ tiêu về quy mô diện tích cũng như cơ sở vật chất đến năm 2030, nhằm đảm bảo nguyên tắc quy hoạch xây dựng phải sử dụng tài nguyên đất tiết kiệm, hiệu quả tránh lãng phí về cơ sở vật chất, phương án quy hoạch tôn trọng



sự hiện hữu của các công trình này. Bên cạnh đó vẫn còn một số công trình chưa đáp ứng được các tiêu chí quy định ngành cũng như sự thuận tiện về sinh hoạt cho nhân dân sẽ được sắp xếp bố trí lại cho phù hợp, các công trình mới về an ninh và quốc phòng cũng được nghiên cứu sắp xếp vị trí xây dựng trong khu trung tâm này.

Là xã đồng bằng với diện tích tự nhiên lớn, vì vậy về mặt tổng quan xây dựng cho thấy mật độ xây dựng tương đối dày đặc, dân cư tập trung tạo thuận lợi cho quy hoạch các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ sinh hoạt hàng ngày cho người dân, tập trung các công trình chính và các khu ở mới hiện đại, tiệm cận với các tiện ích đô thị đáp ứng nhu cầu ở ngày một đa dạng của nhân dân trong thời đại cách mạng 4.0 này. Xét khả năng quỹ đất thuận lợi cho xây dựng. Trên cơ sở tuyến đường cao tốc thuộc đường từ CHK Thọ Xuân đi Nghi Sơn, tuyến quốc lộ 47C, tuyến đường từ đê sông Hoàng đi quốc lộ 47 là huyết mạch mở các tuyến đường chính đóng vai trò là vành đai tiếp cận về phía Đông Bắc tạo nên một vùng trung tâm quy mô khoảng 185ha (khoảng 11,9% diện tích tự nhiên). Trong phạm vi này bao gồm đầy đủ các công trình như: Công sở, trụ sở công an xã, ban chỉ huy quy sự xã, sân vận động trung tâm xã, chợ, trạm y tế, bưu điện và đài tưởng niệm, các công trình về giáo dục...

- Ủy ban nhân dân xã: Đã được đầu tư xây dựng nằm ở thôn 6, Trong giai đoạn quy hoạch giữ nguyên hiện trạng công trình hiện hữu đã có và mở rộng sang phần đất trường mầm non xã Vân Sơn 0,17ha.

- Khu trung tâm TDDT quy hoạch mới tại thôn 6 với tổng diện tích là 1,88ha, còn sân thể thao xã cũ vẫn giữ nguyên.

- Chợ:

+ Chợ Cầu Đất: hiện nay đã đảm bảo quy mô phục vụ cho nhân dân trên địa bàn xã.

+ Chợ mới: quy hoạch mới chợ tại thôn 1 đối diện cụm công nghiệp Hợp Thắng – Vân Sơn nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ tại các cụm công nghiệp.

Việc quy hoạch sắp xếp lại khu vực trung tâm xã đảm bảo giao thông thuận lợi cho công tác đối ngoại, cũng như đối nội đồng thời đảm bảo phục vụ cho người dân trong toàn xã một cách tốt nhất là rất cần thiết.



****. Định hướng tổ chức khu dân cư mới và cải tạo thôn***

- Trên địa bàn xã hiện nay có 8 thôn. ngoài khu vực trung tâm xã, dân cư tại các thôn phân bố dày đặc, đúng với đặc điểm của một xã đồng bằng, về cơ bản tuân thủ và giữ nguyên theo hiện trạng theo hình thái ở này bởi nó là sự phản ánh cả quá trình lịch sử của địa phương, là sự phù hợp nhất đã được chất lọc qua nhiều thế hệ, không can thiệp và thay đổi nhiều làm biến đổi hình thái ở đây, làm mất đi cái linh hồn của nơi chốn.

Tuy nhiên cần phải chỉnh trang lại hệ thống hạ tầng kỹ thuật nhằm đảm bảo được các tiêu chuẩn ngành, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Ban hành các quy định quản lý về trật tự xây dựng để các cá nhân, tổ chức trong các thôn, thực hiện đầu tư xây dựng, đảm bảo mỹ quan bộ mặt của các thôn, xóm.

- Để phục vụ nhu cầu về đất ở đáp ứng sự gia tăng dân số cần xây dựng thêm các khu dân cư mới có kết cấu hạ tầng đồng bộ, và lựa chọn các khu vực đất chưa sử dụng hoặc đất nông nghiệp năng suất thấp; trên cơ sở đó theo các giai đoạn được xác định như sau:

+ Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025: Trong giai đoạn này bố trí một số điểm dân cư mới với tổng diện tích khoảng 15,11ha; trong đó tập trung đầu tư khu dân cư mới dọc tuyến đường huyện và đường cao tốc thuộc đường CHK Thọ Xuân Nghi Sơn thuộc thôn 1, thôn 2, thôn 4 và thôn 6 (Ô đất có ký hiệu DCM25 số thứ tự từ 1 đến 9);

+ Giai đoạn dài hạn sau năm 2026 đến 2030: Giai đoạn này không gian và hạ tầng đã tương đối ổn định, bố trí thêm 17,99ha đất khu dân cư mới thuộc khu vực thôn 2, thôn 3, thôn 6, thôn 7, thôn 8 (Ô đất có ký hiệu DCM30 số thứ tự từ 1 đến 8);

Các khu dân cư xây dựng mới phải được xây dựng đồng bộ, có đầy đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh môi trường.

b. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất vật liệu xây dựng và phục vụ sản xuất nông nghiệp

****. Định hướng khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề.***

Nhằm từng bước xây dựng nền kinh tế phát triển bền vững, chuyển dịch cơ



cấu kinh tế tăng dần các ngành có tính chất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch từ nay đến năm 2030, sẽ khai thác một số vị trí thuận lợi trên địa bàn xã từ trồng cây lâu năm và một phần đất trồng lúa năng xuất thấp bám dọc tuyến đường cao tốc thuộc đường CHK thọ xuân đến khu kinh tế Nghi Sơn, thuộc thôn 2, quy hoạch 0,68ha thuộc cụm công nghiệp Hợp Thắng - Vân sơn.

***. Định hướng khu vực sản xuất khoáng sản và vật liệu xây dựng.**

Trong giai đoạn 2026 đến 2030 quy hoạch 1 điểm đất khoáng sản, sử dụng đất chưa sử dụng và đất lúa thuộc thôn 4 để khai thác mỏ tổng diện tích 67.02 ha.

***. Định hướng khu vực dịch vụ:**

- Dịch vụ thương mại:

Quy hoạch khu dịch vụ thương mại tại thôn 6 và thôn 7, thôn 1: Quy mô diện tích tại thôn 6 khoảng 6,13ha và HTX dịch vụ là 0,04ha; thôn 7 quy mô diện tích khoảng 3,69ha; thôn 1 quy mô diện tích là 1.93ha, kang trang với đầy đủ các khu chức năng hiện đại, bố trí bãi để xe...kết hợp kinh doanh dịch vụ thương mại.

Xây dựng các cửa hàng thân thiện thu hút khách tạo thành điểm dừng nghỉ chân tin cậy cho các loại phương tiện trên đường quốc lộ 47C và đường động lực nối quốc lộ 47C – đường cảng hàng không – Nghi Sơn.

***. Định hướng khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp**

Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Triệu Sơn, đã định hướng tại xã Vân Sơn phát triển nông lâm nghiệp kết hợp. Tập trung thâm canh, tăng năng suất cây lúa, mía, lạc, cây lâm nghiệp phục vụ vùng nguyên liệu giấy. Tuy nhiên do nhu cầu phát triển kinh tế(mở rộng đường giao thông, mở rộng đất ở...) nên diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 giảm cụ thể: Diện tích đất trồng lúa giảm còn 201,29ha, đất trồng trọt khác giảm còn 58,79ha, đất nông nghiệp khác tăng còn 27,77ha.

2. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ

Các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã hiện nay cơ bản đã đáp ứng được những quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng. Định hướng cụ thể:



TT	Hạng mục	Vị trí	Định hướng quy hoạch	Diện tích hiện trạng (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)	Biến động (Tăng/Giảm)	Định hướng kiến trúc
1	Công sở xã	Thôn 6	Mở rộng	3.659,9	5.446,1	1.786,2	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã ; + chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%
2	Trụ sở Công An xã	Thôn 6	Quy hoạch mới		1.470	1.470	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã ; + chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%
3	Ban chỉ huy quân sự xã	Thôn 6	Quy hoạch mới		1.100	1.100	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã ; + chiều cao từ 1 - 2 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%
4	Trường trung học cơ sở Vân Sơn	Thôn 6	Giữ nguyên hiện trạng	8.665,6	8.665,6	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với quy mô trường chuẩn quốc gia + chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%
5	Trường tiểu học Vân Sơn	Thôn 6	Giữ nguyên hiện trạng	9.103,3	9.103,3	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với quy mô trường chuẩn quốc gia + chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%



6	Trường mầm non Vân Sơn	Thôn 6	Chuyển sang đất công an xã và đất công sở xã	3.256,1	0	-3.256,1	
7	Trường mầm non Vân Sơn	Thôn 6	Quy hoạch mới		7.959,0	7.959,0	Kiến trúc phù hợp với quy mô trường chuẩn quốc gia + chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%
8	Nhà văn hóa						
8.1	Nhà văn hóa thôn 1	Thôn 1	Giữ nguyên hiện trạng	1.952,5	1.952,5	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
8.2	Nhà văn hóa thôn 2-1	Thôn 2	Giữ nguyên hiện trạng	776,9	776,9	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
8.3	Nhà văn hóa thôn 2-2	Thôn 2	Giữ nguyên hiện trạng	1.262,6	1.262,6	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
8.4	Nhà văn hóa thôn 3-1	Thôn 3	Giữ nguyên hiện trạng	963,2	963,2	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
8.5	Nhà văn hóa thôn 3-2	Thôn 3	Giữ nguyên hiện trạng	2.666,3	2.666,3	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
8.6	Nhà văn hóa thôn 4	Thôn 4	Giữ nguyên hiện trạng	1.313,4	1.313,4	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
8.7	Nhà văn hóa thôn 5-1	Thôn 5	Giữ nguyên hiện trạng	201,5	201,5	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh



8.8	Nhà văn hóa thôn 5_2	Thôn 5	Quy hoạch mới		2.025,0	2.025,0	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
8.9	Nhà văn hóa thôn 6	Thôn 6	Chuyển toàn bộ đất nhà văn hóa sang đất giao thông	633,2	0	-633,2	
8.10	Nhà văn hóa thôn 6	Thôn 6	Quy hoạch mới		2.112,0	2.112,0	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
8.11	Nhà văn hóa thôn 7	Thôn 7	Mở rộng	515,1	1.830	1.314,9	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
8.12	Nhà văn hóa thôn 8	Thôn 8	Chuyển đổi đất ở	1.035	0	-1.035	
8.13	Nhà văn hóa thôn 8_2	Thôn 8	Quy hoạch mới	0	2.132,0	2.132,0	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
9	Trạm y Tế	Thôn 6	Giữ nguyên hiện trạng	1.502,3	1.502,3	0,0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh + chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$ + Diện tích cây xanh: $\geq 45\%$
10	Tượng đài Liệt Sỹ	Thôn 6	Giữ nguyên hiện trạng	796,3	796,3	0	
11	Bưu điện xã Vân Sơn	Thôn 5	Giữ nguyên hiện trạng	210,3	210,3	0	
12	Chợ Cầu Đất	Thôn 5	Giữ nguyên hiện trạng	1.337,9	1.337,9	0	
13	Chợ mới	Thôn 1	Quy hoạch mới		25.908	25.908	
14	Phủ tía	Thôn 6	Mở rộng	1.565,1	40.765	40.765	



15	Sân thể thao						
15.1	Sân thể thao thôn 1	Thôn 1	Giữ nguyên hiện trạng	7.278,7	7.278,7	0	
15.2	Sân thể thao thôn 3	Thôn 3	Giữ nguyên hiện trạng	3.714,0	3.714,0	0	
15.3	Sân thể thao thôn 4-1	Thôn 4	Giữ nguyên hiện trạng	2.958,9	2.958,9	0	
15.4	Sân thể thao thôn 4-2	Thôn 4	Giữ nguyên hiện trạng	5.665,1	5.665,1	0	
15.5	Sân thể thao thôn 6	Thôn 6	Giữ nguyên hiện trạng	7.050,5	7.050,5	0	
15.6	Sân thể thao thôn 7	Thôn 8	Giữ nguyên hiện trạng	9.724,8	9.724,8	0	
16	Sân vận động xã	Thôn 2	Giữ nguyên hiện trạng	6.389,4	6.389,4	0	
17	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao	thôn 6	Quy hoạch mới		18.819	18.819	
18	Đất cây xanh, thể dục thể thao	thôn 6	Quy hoạch mới		19.330	19.330	
19	Đình Làng Vân Cồn	Thôn 7	Giữ nguyên hiện trạng	3.742,2	3.742,2	0	

4.2 Quy hoạch sử dụng đất

Bảng: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN GIAI ĐOẠN 2025 - 2030									
STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	KÍ HIỆU	HIỆN TRẠNG		ĐẾN NĂM 2025		ĐẾN NĂM 2030		GHI CHÚ
			DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ(%)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ(%)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ(%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		1.554,7	100,00	1.554,7	100,00	1.554,7	100,00	
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	808,21	51,99	739,33	47,55	670,87	43,15	
1,1	Đất trồng lúa	LUC	362,57	23,32	242,72	15,61	201,29	12,95	
1,2	Đất trồng trọt khác	CLN-BHK	78,37	5,04	76,70	4,93	58,79	3,78	
1,3	Đất rừng sản xuất	RSX	43,19	2,78	49,27	3,17	49,27	3,17	
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	297,91	19,16	329,47	21,19	324,50	20,87	
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	



1,6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,01	0,71	9,65	0,62	9,25	0,59	
1,7	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	
1,8	Đất nông nghiệp khác	LKH	15,17	0,98	31,52	2,03	27,77	1,79	
II	ĐẤT XÂY DỰNG		546,79	67,65	620,26	39,90	753,00	48,43	
2,1	Đất ở	ONT	177,87	22,01	186,61	11,03	204,60	13,16	
2.1.1	Đất dân cư hiện trạng cải tạo chỉnh trang	DCHT			171,5	11,03	171,5	11,03	
		1			0,36	0,02	0,36	0,02	GIỮ NGUYÊN HIỆN TRẠNG, CẢI TẠO CHỈNH TRANG
		2			0,14	0,01	0,14	0,01	
		3			0,22	0,01	0,22	0,01	
		4			1,04	0,07	1,04	0,07	
		5			1,72	0,11	1,72	0,11	
		6			1,44	0,09	1,44	0,09	
		7			0,22	0,01	0,22	0,01	
		8			0,39	0,03	0,39	0,03	
		9			0,32	0,02	0,32	0,02	
		10			0,22	0,01	0,22	0,01	
		11			0,07	0,005	0,07	0,005	
		12			1,38	0,09	1,38	0,09	
		13			0,65	0,04	0,65	0,04	
		14			1,03	0,07	1,03	0,07	
		15			1,49	0,10	1,49	0,10	
		16			0,23	0,01	0,23	0,01	
		17			0,95	0,06	0,95	0,06	
		18			0,31	0,02	0,31	0,02	
		19			0,73	0,05	0,73	0,05	
		20			1,89	0,12	1,89	0,12	
		21			1,81	0,12	1,81	0,12	
		22			0,91	0,06	0,91	0,06	
		23			0,87	0,06	0,87	0,06	
		24			0,57	0,04	0,57	0,04	
		25			0,51	0,03	0,51	0,03	
		26			1,78	0,11	1,78	0,11	
		27			0,32	0,02	0,32	0,02	
		28			0,47	0,03	0,47	0,03	
		29			0,53	0,03	0,53	0,03	
		30			1,54	0,10	1,54	0,10	
		31			0,27	0,02	0,27	0,02	
		32			1,26	0,08	1,26	0,08	
		33			2,29	0,15	2,29	0,15	

**CÔNG TY CỔ PHẦN LPT AN HƯNG**

Địa chỉ : Thôn 8 – xã Cán Khê – huyện Như Thanh – tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại : 0237 3 297 368

Email : lptanhung2020@gmail.com***TM Quy hoạch chung xây dựng xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030***

		34			0,05	0,00	0,05	0,00
		35			2,43	0,16	2,43	0,16
		36			0,55	0,04	0,55	0,04
		37			0,12	0,01	0,12	0,01
		38			0,66	0,04	0,66	0,04
		39			1,03	0,07	1,03	0,07
		40			1,47	0,09	1,47	0,09
		41			0,62	0,04	0,62	0,04
		42			0,16	0,01	0,16	0,01
		43			0,71	0,05	0,71	0,05
		44			0,4	0,03	0,4	0,03
		45			0,99	0,06	0,99	0,06
		46			1,45	0,09	1,45	0,09
		47			0,14	0,01	0,14	0,01
		48			0,72	0,05	0,72	0,05
		49			0,33	0,02	0,33	0,02
		50			0,65	0,04	0,65	0,04
		51			0,47	0,03	0,47	0,03
		52			0,07	0,005	0,07	0,005
		53			0,07	0,005	0,07	0,005
		54			0,08	0,01	0,08	0,01
		55			0,08	0,01	0,08	0,01
		56			0,09	0,01	0,09	0,01
		57			0,1	0,01	0,1	0,01
		58			0,1	0,01	0,10	0,01
		59			0,07	0,00	0,07	0,00
		60			0,72	0,05	0,72	0,05
		61			0,39	0,025	0,39	0,025
		62			0,5	0,03	0,5	0,03
		63			0,26	0,02	0,26	0,02
		64			0,29	0,02	0,29	0,02
		65			2,54	0,16	2,54	0,16
		66			0,76	0,05	0,76	0,05
		67			0,03	0,002	0,03	0,002
		68			0,12	0,01	0,12	0,01
		69			0,6	0,039	0,6	0,039
		70			0,44	0,03	0,44	0,03
		71			0,41	0,03	0,41	0,03
		72			0,47	0,03	0,47	0,03
		73			0,5	0,03	0,5	0,03
		74			0,54	0,03	0,54	0,03
		75			4,61	0,30	4,61	0,30
		76			0,07	0,00	0,07	0,00



		77			0,6	0,04	0,6	0,04
		78			1,69	0,109	1,69	0,109
		79			0,97	0,062	0,97	0,062
		80			0,11	0,01	0,11	0,01
		81			1,81	0,12	1,81	0,12
		82			0,08	0,01	0,08	0,01
		83			0,01	0,001	0,01	0,001
		84			1,41	0,09	1,41	0,09
		85			2,87	0,18	2,87	0,18
		86			0,75	0,05	0,75	0,05
		87			0,93	0,06	0,93	0,06
		88			0,31	0,02	0,31	0,02
		89			0,02	0,001	0,02	0,001
		90			0,02	0,001	0,02	0,001
		91			0,02	0,001	0,02	0,001
		92			0,02	0,001	0,02	0,001
		93			0,02	0,001	0,02	0,001
		94			0,02	0,001	0,02	0,001
		95			0,2	0,01	0,2	0,01
		96			0,17	0,01	0,17	0,01
		97			0,02	0,001	0,02	0,001
		98			0,02	0,001	0,02	0,001
		99			0,02	0,001	0,02	0,001
		100			0,02	0,001	0,02	0,001
		101			0,04	0,003	0,04	0,003
		102			0,04	0,003	0,04	0,003
		103			0,04	0,003	0,04	0,003
		104			0,06	0,004	0,06	0,004
		105			0,09	0,01	0,09	0,01
		106			1,72	0,11	1,72	0,11
		107			3,3	0,21	3,3	0,21
		108			2,48	0,16	2,48	0,16
		109			0,03	0,002	0,03	0,002
		110			0,32	0,02	0,32	0,02
		111			0,06	0,004	0,06	0,004
		112			0,17	0,01	0,17	0,01
		113			0,1	0,01	0,1	0,01
		114			2,54	0,16	2,54	0,16
		115			0,7	0,05	0,7	0,05
		116			2,04	0,13	2,04	0,13
		117			0,35	0,02	0,35	0,02
		118			0,24	0,02	0,24	0,02
		119			0,21	0,01	0,21	0,01

**CÔNG TY CỔ PHẦN LPT AN HƯNG**

Địa chỉ : Thôn 8 – xã Cán Khê – huyện Như Thanh – tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại : 0237 3 297 368

Email : lptanhung2020@gmail.com***TM Quy hoạch chung xây dựng xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030***

		120			1,02	0,07	1,02	0,07
		121			0,32	0,02	0,32	0,02
		122			1,03	0,07	1,03	0,07
		123			4,6	0,30	4,6	0,30
		124			0,06	0,004	0,06	0,004
		125			1,51	0,10	1,51	0,10
		126			0,1	0,01	0,1	0,01
		127			0,28	0,02	0,28	0,02
		128			0,39	0,03	0,39	0,03
		129			0,28	0,02	0,28	0,02
		130			0,13	0,01	0,13	0,01
		131			0,02	0,001	0,02	0,001
		132			0,53	0,03	0,53	0,034
		133			0,02	0,001	0,02	0,001
		134			0,02	0,001	0,02	0,001
		135			1,05	0,07	1,05	0,07
		136			0,54	0,03	0,54	0,03
		137			0,17	0,01	0,17	0,01
		138			0,59	0,04	0,59	0,04
		139			0,65	0,04	0,65	0,04
		140			1,15	0,07	1,15	0,07
		141			0,36	0,02	0,36	0,02
		142			0,89	0,06	0,89	0,06
		143			1,25	0,08	1,25	0,08
		144			0,08	0,01	0,08	0,01
		145			0,82	0,05	0,82	0,05
		146			0,45	0,03	0,45	0,03
		147			0,59	0,04	0,59	0,04
		148			3,24	0,21	3,24	0,21
		149			1,33	0,09	1,33	0,09
		150			0,33	0,02	0,33	0,02
		151			0,02	0,001	0,02	0,001
		152			1,36	0,09	1,36	0,09
		153			1,4	0,09	1,4	0,09
		154			0,32	0,02	0,32	0,02
		155			0,006	0,0004	0,006	0,0004
		156			0,59	0,04	0,59	0,04
		157			1,74	0,11	1,74	0,11
		158			0,74	0,05	0,74	0,05
		159			0,18	0,01	0,18	0,01
		160			1,29	0,08	1,29	0,08
		161			0,85	0,05	0,85	0,05
		162			1,29	0,08	1,29	0,08

**CÔNG TY CỔ PHẦN LPT AN HƯNG**

Địa chỉ : Thôn 8 – xã Cán Khê – huyện Như Thanh – tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại : 0237 3 297 368

Email : lptanhung2020@gmail.com***TM Quy hoạch chung xây dựng xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030***

		163			1,79	0,12	1,79	0,12
		164			0,32	0,02	0,32	0,02
		165			0,17	0,01	0,17	0,01
		166			0,03	0,002	0,03	0,002
		167			0,35	0,02	0,35	0,02
		168			0,35	0,02	0,35	0,02
		169			0,27	0,02	0,27	0,02
		170			0,33	0,02	0,33	0,02
		171			0,39	0,03	0,39	0,03
		172			1,36	0,09	1,36	0,09
		173			0,41	0,03	0,41	0,03
		174			0,34	0,02	0,34	0,02
		175			0,23	0,01	0,23	0,01
		176			0,2	0,01	0,2	0,01
		177			0,18	0,01	0,18	0,01
		178			0,2	0,01	0,2	0,01
		179			0,24	0,02	0,24	0,02
		180			1,4	0,09	1,4	0,09
		181			1,55	0,10	1,55	0,10
		182			0,31	0,02	0,31	0,02
		183			1,42	0,09	1,42	0,09
		184			0,06	0,004	0,06	0,004
		185			1,17	0,08	1,17	0,08
		186			0,7	0,05	0,7	0,05
		187			1,27	0,08	1,27	0,08
		188			0,68	0,04	0,68	0,04
		189			1,23	0,08	1,23	0,08
		190			0,49	0,03	0,49	0,03
		191			1,08	0,07	1,08	0,07
		192			0,84	0,05	0,84	0,05
		193			0,58	0,04	0,58	0,04
		194			0,07	0,005	0,07	0,005
		195			1,47	0,09	1,47	0,09
		196			0,73	0,05	0,73	0,05
		197			0,22	0,01	0,22	0,01
		198			0,67	0,04	0,67	0,04
		199			0,59	0,04	0,59	0,04
		200			0,94	0,06	0,94	0,06
		201			0,31	0,02	0,31	0,02
		202			0,34	0,02	0,34	0,02
		203			0,81	0,05	0,81	0,05



		204			3,05	0,20	3,05	0,20	
		205			0,78	0,05	0,78	0,05	
		206			2,58	0,17	2,58	0,17	
		207			0,15	0,01	0,15	0,01	
		208			0,19	0,01	0,19	0,01	
		209			0,7	0,05	0,7	0,05	
		210			1	0,06	1	0,06	
		211			1,83	0,12	1,83	0,12	
		212			0,14	0,01	0,14	0,01	
		213			1,15	0,07	1,15	0,07	
		214			3,74	0,24	3,74	0,24	
		215			0,24	0,02	0,24	0,02	
		216			1,44	0,09	1,44	0,09	
		217			0,14	0,01	0,14	0,01	
		218			0,7	0,05	0,7	0,05	
		219			1,3	0,08	1,3	0,08	
		220			0,86	0,06	0,86	0,06	
		221			0,36	0,02	0,36	0,02	
		222			1,33	0,09	1,33	0,09	
		223			0,54	0,03	0,54	0,03	
		224			0,45	0,03	0,45	0,03	
		225			0,31	0,02	0,31	0,02	
		226			0,46	0,03	0,46	0,03	
		227			5,53	0,36	5,53	0,36	
		228			0,75	0,05	0,75	0,05	
		229			0,5	0,03	0,5	0,03	
		230			0,17	0,01	0,17	0,01	
STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	KÍ HIỆU	HIỆN TRẠNG		NĂM 2525		NĂM 2030		GHI CHÚ
			DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ(%)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ(%)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ(%)	
2.1.2	Đất ở mới				15,11	0,97	33,1	5,34	
		DCM25			15,11	0,97	15,11	4,18	
		1			0,27	0,02	0,27	0,02	QUY HOẠCH NGẮN HẠN
		2			1,04	0,07	1,04	0,07	
		3			0,54	0,03	0,54	0,03	
		4			0,54	0,03	0,54	0,03	
		5			2,11	0,14	2,11	0,14	
		6			1,12	0,07	1,12	0,07	
		7			6,06	0,39	6,06	0,39	
		8			0,43	0,03	0,43	0,43	
		9			3	0,19	3	3,00	
		DCM30					17,99	1,16	QUY HOẠCH
		1			-	-	2,42	0,16	

**CÔNG TY CỔ PHẦN LPT AN HƯNG**

Địa chỉ : Thôn 8 – xã Cán Khê – huyện Như Thanh – tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại : 0237 3 297 368

Email : lptanhung2020@gmail.com**TM Quy hoạch chung xây dựng xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030**

		2			-	-	7,59	0,49	DÀI HẠN
		3			-	-	3,59	0,23	
		4			-	-	2,97	0,19	
		5			-	-	0,32	0,02	
		6			-	-	0,34	0,02	
		7			-	-	0,36	0,02	
		8			-	-	0,4	0,03	
2,2	Đất công cộng		4,80	0,31	5,15	0,33	8,13	0,52	
2,3	Đất cây xanh, thể dục thể thao		3,95	0,25	3,95	0,25	8,78	0,56	
2,4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình, đền		0,96	0,06	0,96	0,06	4,88	0,31	
2,5	Đất công nghiệp, TT công nghiệp và làng nghề		44,25	2,85	44,25	2,85	44,93	2,89	
2,6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	SKS	100,60	6,47	44,95	2,89	111,97	7,20	QUY HOẠCH MỚI
2,7	Đất xây dựng các khu chức năng khác		-	-	6,42	0,41	31,94	2,05	
2,8	Đất hạ tầng kỹ thuật		90,41	5,82	208,84	13,43	218,05	14,03	
2.8.1	Đất giao thông		80,23	5,16	198,19	12,75	198,19	12,75	
	Đất giao thông đối ngoại (đường tỉnh, đường huyện)	DGT	-	-					
	Đất giao thông đối ngoại (đường trong xã quản lý)		-	-					
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn	DRA	2,51	0,16	2,51	0,16	11,75	0,76	
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	7,12	0,46	7,59	0,49	7,56	0,49	
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		0,55	0,035	0,55	0,035	0,55	0,035	
2,9	Đất hạ tầng		31,41	2,02	26,58	1,71	18,84	1,21	



	phục vụ sản xuất								
2,10	Đất quốc phòng, an ninh	CQP,CAN	92,54	5,95	92,54	5,95	101,37	6,52	
III	Đất khác		199,70	12,85	195,13	12,55	130,34	8,38	
3,1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng		91,52	5,89	89,44	5,75	89,44	5,75	
3,2	Đất chưa sử dụng	CSD	108,18	6,96	105,69	6,80	40,90	2,63	

BẢNG: CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THEO PHÂN KỲ GIAI ĐOẠN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

BẢNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÂN KỲ THEO GIAI ĐOẠN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030							
STT	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	KÝ HIỆU	VỊ TRÍ	DIỆN TÍCH(HA)	GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN (HA)		GHI CHÚ
					2021 - 2025	2026 - 2030	
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC			5,03	5,03		
1.1	QUY HOẠCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC		THÔN 4	5,03	5,03	-	
II	ĐẤT Ở NÔNG THÔN			33,1	15,11	17,99	
2.1	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM25_1	THÔN 1	0,27	0,27	-	
2.2	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM25_2	THÔN 1	1,04	1,04	-	
2.3	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM25_3	THÔN 2	0,54	0,54	-	
2.4	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM25_4	THÔN 4	0,54	0,54	-	
2.5	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM25_5	THÔN 6	2,11	2,11	-	
2.6	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM25_6	THÔN 8	1,12	1,12	-	
2.7	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM25_7	THÔN 2	6,06	6,06	-	
2.8	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM25_8	THÔN 8	0,43	0,43	-	
2.9	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM25_9	THÔN 7	3,00	3,00	-	
2.10	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM30_1	THÔN 3	2,42	-	2,42	
2.11	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM30_2	THÔN 6	7,59	-	7,59	ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ
2.12	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM30_3	THÔN 7	3,59	-	3,59	
2.13	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM30_4	THÔN 7	2,97	-	2,97	
2.14	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM30_5	THÔN 8	0,32	-	0,32	NHÀ VĂN HÓA THÔN 8
2.15	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM30_6	THÔN 1	0,34	-	0,34	
2.16	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM30_7	THÔN 1	0,36	-	0,36	
2.17	ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	DCM30_8	THÔN 6	0,4	-	0,4	



III	ĐẤT SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG			4,51	0,41	4,1	
3.1	QUY HOẠCH MỚI NHÀ VĂN HÓA THÔN 6	7	THÔN 6	0,11	-	0,11	
3.2	QUY HOẠCH NHÀ VĂN HÓA THÔN 8	31	THÔN 8	0,21	0,21	-	
3.3	QUY HOẠCH NHÀ VĂN HÓA THÔN 5	30	THÔN 5	0,2	0,2	-	
3.4	QH TRUNG TÂM VĂN HÓA THỂ DỤC THỂ THAO	28	THÔN 6	1,88	-	1,88	
3.5	ĐẤT CÂY XANH THỂ DỤC THỂ THAO		THÔN 6	1,93	-	1,93	CHUYỂN ĐỔI 2 NGHĨA TRANG KHU TRUNG TÂM XÃ THÀNH ĐẤT CÂY XANH
3.5	QH MR NHÀ VĂN HÓA - SÂN THỂ THAO THÔN 7		THÔN 7	0,18	-	0,18	
IV	ĐẤT TÍN NGƯỠNG			3,92		3,92	
4.1	MỞ RỘNG PHỦ TÍA	5	THÔN 6	3,92	-	3,92	
V	ĐẤT KHOÁNG SẢN VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG			67,02		67,02	
5.1	QUY HOẠCH ĐẤT KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG		THÔN 4	67,02	-	67,02	
VI	ĐẤT CÔNG NGHIỆP TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ LÀNG NGHỀ			0,68	0	0,68	
6.1	QUY HOẠCH CỤ CÔNG NGHIỆP HỢP THĂNG - VÂN SƠN		THÔN 2	0,68	-	0,68	
VII	ĐẤT QUỐC PHÒNG AN NINH			27,02		27,02	ĐẤT TRƯỜNG MÀN NON VÂN SƠN
7.1	QUY HOẠCH MỚI TRỤ SỞ CÔNG AN XÃ	29	THÔN 6	0,14	-	0,14	
7.2	QH. TRƯỜNG BẢN - BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH THANH HÓA		THÔN 3	26,77	-	26,77	
7.3	QUY HOẠCH MỚI BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ		THÔN 6	0,11	-	0,11	
VIII	ĐẤT TRỤ SỞ ỦY BAN			0,178		0,178	ĐẤT TRƯỜNG MÀN NON VÂN SƠN
8.1	MỞ RỘNG CÔNG SỞ XÃ	11	THÔN 6	0,178	-	0,178	
IX	ĐẤT GIÁO DỤC						
9.1	QUY HOẠCH MỚI TRƯỜNG MÀN NON VÂN SƠN	12	THÔN 6	0,79	-	0,79	
X	ĐẤT BÃI RÁC THẢI			11,26		11,26	



10.1	QUY HOẠCH BÃI RÁC THẢI TẬP TRUNG HUYỆN TRIỆU SƠN		THÔN 3	11,26	-	11,26	
XI	ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA			2,95	0,57	2,38	
11.1	MỞ RỘNG NGHĨA TRANG THÔN 1		THÔN 1	0,57	0,57	-	
11.2	MỞ RỘNG NGHĨA TRANG THÔN 6		THÔN 6	0,95	-	0,95	
11.3	MỞ RỘNG NGHĨA TRANG THÔN 8		THÔN 8	1,43	-	1,43	
XII	ĐẤT XÂY DỰNG CHỨC NĂNG KHÁC			31,94	6,42	25,52	
12.1	QH MỚI HTX DỊCH VỤ		THÔN 6	0,04	0,04	-	
12.2	QH ĐẤT DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI		THÔN 6	6,13	6,13	-	
12.5	QUY HOẠCH ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐIỂM DỪNG XE KHÁCH		THÔN 2	20,15	-	20,15	
12.6	QH ĐẤT XÂY DỰNG CHỨC NĂNG KHÁC		THÔN 1	0,25	0,25	-	
12.7	QH ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ		THÔN 1	1,68	-	1,68	
12.8	QH ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ		THÔN 7	0,71	-	0,71	
12.9	QH ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ		THÔN 7	2,68	-	2,68	
12.10	QH ĐẤT CÂY XÃNG		THÔN 7	0,3	-	0,3	
XIII	ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ			31,56	31,56		
13.1	CHUYÊN ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ		THÔN 3	31,56	31,56	-	
XIV	ĐẤT CHỢ			2,59		2,59	
14.1	QUY HOẠCH ĐẤT CHỢ		THÔN 1	2,59	-	2,59	
XV	ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT			38,25	38,25		
15.1	CHUYÊN ĐẤT KHOÁNG SẢN SANG ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT		THÔN 4	38,25	38,25	-	

4.3 Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

a. Chuẩn bị kỹ thuật

Định hướng cos nền xây dựng:

- Tôn trọng địa hình tự nhiên; Cao độ các khu dân cư hiện trạng giữ nguyên; Các khu xây dựng mới, cos nền xây dựng phải phù hợp với hiện trạng, khi thiết kế nâng cos nền cần xem xét và nghiên cứu đến khả năng tiêu thoát



nước, không gây ngập úng cục bộ cho các khu hiện trạng.

- Chỉ không chế cos xây dựng tại một số khu vực xây dựng tương đối lớn;
- San nền cục bộ tại các điểm xây dựng nhỏ lẻ.
- Độ dốc san nền: phải thuận tiện cho giao thông trong khu vực, đảm bảo nước tự chảy;
- Hướng dốc san nền: Hướng về hệ thống kênh mương mới được đầu tư xây dựng.

Định hướng tiêu thoát nước:

Quy hoạch hướng thoát nước chính là Đông Bắc - Tây Nam theo mương thoát nước dọc tuyến đường quốc lộ, đường cao tốc và đường huyện thoát ra hướng xã Thái Hòa, thoát ra Vực Bư.

Để đảm bảo tiêu úng tốt cho các tiểu vùng, trước mắt cần nạo vét khơi dòng các kênh mương thoát nước dọc đường để đảm bảo dòng chảy tốt khi mưa lớn kéo dài. Từng bước kiên cố hóa, xây mới hệ thống kênh tiêu, mở rộng mặt cắt kênh dẫn nước để có thể tiêu thoát nước nhanh khi mưa lớn kéo dài.

b. Giao thông

b.1. Các tiêu chuẩn áp dụng.

Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4054-2005, áp dụng với các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, đường liên xã..

Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 10380 :2014 đường giao thông nông thôn, áp dụng với các tuyến nội thôn, liên thôn, trục thôn, nội đồng.

b.2. Tổ chức mạng giao thông.

Hệ thống giao thông xã được chia thành hệ thống giao thông đối ngoại và hệ thống giao thông đối nội, cụ thể:

****) Hệ thống giao thông đối ngoại.***

- Đường quốc lộ:

Quốc lộ 47C chạy qua địa bàn xã bao gồm 1 đoạn, tổng chiều dài 1,389 m, hướng tuyến giữ nguyên; Nâng cấp, cải tạo đạt quy mô đường cấp III, 2 làn xe chạy; Mặt cắt ngang:

Nền đường: 12m;

Lộ giới: 46m.

- Đường tỉnh:

Tuân thủ Quyết định số: 3227/QĐ-UBND ngày 29/08/2017 của chủ tịch



Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt điều chỉnh tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Theo Quyết định này đến năm 2030 trên địa bàn xã Vân Sơn có 1 tuyến đường tỉnh:

+ Đường cao tốc thuộc đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đến Khu kinh tế Nghi Sơn đoạn qua địa bàn xã Vân Sơn có chiều dài 2,423m; Hướng tuyến được giữ nguyên, nâng cấp cải tạo đạt đường cao tốc đến năm 2030. Quy mô mặt cắt ngang:

Nền đường: 37m;

Lộ giới: 80m.

- Đường huyện:

Trên cơ sở tuân thủ định hướng quy hoạch giao thông huyện Triệu Sơn đã được phê duyệt, rà soát, nâng cấp, mở rộng 2 tuyến hiện có và xây dựng 1 tuyến mới, hình thành một mạng lưới giao thông liên kết vùng hoàn chỉnh.

+ Đường huyện 1: Điểm đầu từ QL47C đến xã Xuân Du, huyện Như Thanh, chiều dài 4.060 m; Nâng cấp, cải tạo đạt quy mô đường cấp IV, 2 làn xe chạy.

+ Đường huyện 2: Điểm đầu từ trường mầm non Vân Sơn đi thôn 3, chiều dài 4,11 km; Nâng cấp, cải tạo đạt quy mô đường cấp IV, 2 làn xe chạy. Mặt cắt ngang điển hình:

Nền đường: 9m;

Lộ giới: 29m.

+ Đường từ đê sông Hoàng đi QL 47C có chiều dài 732m. Mặt cắt ngang điển hình:

Nền đường: 18m;

Lộ giới: 28m.

***) Hệ thống giao thông đối nội.**

- Đường xã:

Bên cạnh nâng cấp, mở rộng 7 tuyến đường xã hiện trạng, còn Quy hoạch thêm 2 tuyến đường xã mới để kết nối liên thông giữa các thôn trong xã thành mạng lưới giao thông hoàn chỉnh. Tổng chiều dài 13.236 m.

- Đường thôn:

Nâng cấp, mở rộng 11 tuyến đường hiện trạng, tổng chiều dài 11.236 m. Tuỳ theo điều kiện cụ thể lựa chọn quy mô mặt cắt ngang cho phù hợp.

**- Đường thôn, ngõ xóm:**

Tuỳ theo điều kiện cụ thể lựa chọn quy mô mặt cắt ngang cho phù hợp.
Quy mô mặt cắt ngang điển hình:

Mặt đường: (3,5-4)m;

Nền đường: 5m;

Kết cấu mặt đường: Mặt đường cứng hóa bê tông xi măng.

- Đường nội đồng:

Mở rộng, nâng cấp 24 tuyến đường nội đồng chính, tổng chiều dài 11.240m. Tuỳ theo điều kiện cụ thể lựa chọn quy mô mặt cắt ngang cho phù hợp. Quy mô mặt cắt ngang tối thiểu:

Mặt đường: (3,0-5,0)m;

Nền đường: (3,0-7,5)m.

Kết cấu mặt đường: Mặt đường cứng hóa bê tông xi măng, đường đất.

Bảng: tổng hợp quy hoạch hệ thống giao thông đến năm 2030

BẢNG THỐNG KÊ GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẾN NĂM 2030													
STT	TÊN TUYẾN ĐƯỜNG	KÝ HIỆU	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	CHIỀU DÀI (M)			CHIỀU RỘNG(M)			DIỆN TÍCH (HA)	KẾT CẤU	HÌNH THỨC
					TỔNG	NHỰ A	CHƯA NHỰA	LỘ GIỚI	NỀN	HLG T + BẢO VỆ BẢO TRÌ			
A	GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI				12,714						51,52		
I	ĐƯỜNG QUỐC				1.389	1.389					6,39		
1	QUỐC LỘ 47C	QL.47 C	X. TRUNG CHINH - H. NÔNG CÔNG	X. KIÊN THỌ - NGỌC LẮC	1.389	1.389	-	46	12	12 x 2 +3 x 2	6,39	NHỰA	CẢI TẠO
II	ĐƯỜNG TỈNH				2.423	2.423					19,38		
2	ĐƯỜNG CAO TỐC THUỘC ĐƯỜNG TỪ CHK THỌ XUÂN ĐẾN KKT NGHI SƠN	TL.506	TÂN NINH - TRIỆU SƠN	CHK THỌ XUÂN - THỌ XUÂN	2.423	2.423	-	80	12 x 2 +6,5 x 2	10 x 2 +17 +3 x 2	19,38	NHỰA	MỞ RỘNG
II	ĐƯỜNG HUYỆN				8.902	8.902					25,74		
1	ĐƯỜNG HUYỆN 1	ĐH.01	QUỐC LỘ 47C	X. XUÂN DU - H. NHỰ THANH	4.060	4.060	-	29	9	10	11,77	NHỰA	CẢI TẠO

**CÔNG TY CỔ PHẦN LPT AN HƯNG**

Địa chỉ : Thôn 8 – xã Cán Khê – huyện Như Thanh – tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại : 0237 3 297 368

Email : lptanhung2020@gmail.com**TM Quy hoạch chung xây dựng xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030**

2	ĐƯỜNG HUYỆN 2	ĐH.02	TRƯỜNG MẦM NON VÂN SƠN	THÔN 3	4.110	4.110	-	29	9	10	11,92	NHỰA	CẢI TẠO, MỞ MỞI
3	ĐƯỜNG TỪ ĐỀ SÔNG HOÀNG ĐI QUỐC LỘ 47	ĐN.01	QL47C	XÃ NÔNG TRƯỜNG	732	-	732	28	10,5		2,05	NHỰA	LÀM MỞI
B	GIAO THÔNG ĐỐI NỘI				TỔNG	BỀ TỔNG	CHƯA BÈ TÔNG	NỀN ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG		102,11		
III	ĐƯỜNG XÃ												
	9 TUYẾN				13.236	9.555	3.681				21,96		
	THÔN 1												
1	TUYẾN 1	ĐX.01	CÔNG LÀNG 1	CÔNG LÀNG 2	1.279	1.279	-	7	5		0,90	BÈ TÔNG	CẢI TẠO
2	TUYẾN 9	ĐX.09	TX - NS	ĐH.02	1.775	669	1.106	20	10,5		3,55	BÈ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 2												
3	TUYẾN 2	ĐX.02	ÔNG THUẬN	ÔNG ĐỨC	2.868	2.868	-	17,5	7,5		5,02	BÈ TÔNG	CẢI TẠO, MỞ MỞI
4	TUYẾN 8	ĐX.08	TX - NS	NG25	493	-	493	28,0	$7,5 \times 2 + 5 \times 2 + 3$		1,38	BÈ TÔNG	CẢI TẠO
5	THÔN 4												
6	TUYẾN 3	ĐX.03	ÔNG TOÀN	PHÂN XƯƠNG MỎ	1.670	1.670	-	17,5	7,5		2,92	BÈ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 5												
7	TUYẾN 4	ĐX.04	BÀ MỪNG	BÀ PHÔNG	1.129	1.129	-	5	4		0,56	BÈ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 6												
8	TUYẾN 5	ĐX.05	CẦU ĐÁT	CỔNG VỰC BIỂU	1.080	1.080	-	23,0	$7,5 \times 2 + 4 \times 2$		2,48	BÈ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 7												
9	TUYẾN 6	ĐX.06	GIÁP XÃ AN NÔNG VÀ QL 47 C	THÔN 8 VÀ ANH NGỌC	2.200	560	1.640	17,5	7,5		3,85	BÈ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 8												
10	TUYẾN 7	ĐX.07	QUỐC LỘ 47C	NHÀ VĂN HÓA THÔN 8	741,8	300,0	441,80	17,5	7,5		1,30	BÈ TÔNG	CẢI TẠO, MỞ MỞI
IV	ĐƯỜNG TRỰC THÔN				TỔNG	BỀ TỔNG	CHƯA BÈ TÔNG	NỀN ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG				
	11 TUYẾN				11.236	9.727					16,26		
	THÔN 1												
1	TUYẾN 1	ĐTH.01	ANH DÂN	ANH TRUNG	560	560	-	6	4		0,34	BÈ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 2												
2	TUYẾN 2	ĐTH.02	ANH MINH	ÔNG TẢO	500	500	-	6	4		0,30	BÈ TÔNG	CẢI TẠO
3	TUYẾN 3	ĐTH.03	NHÀ VĂN HÓA THÔN 2	ĐỒNG CÂY NỎ	780	780	-	5	4		0,39	BÈ TÔNG	CẢI TẠO

**CÔNG TY CỔ PHẦN LPT AN HƯNG**

Địa chỉ : Thôn 8 – xã Cán Khê – huyện Như Thanh – tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại : 0237 3 297 368

Email : lptanhung2020@gmail.com**TM Quy hoạch chung xây dựng xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030**

4	TUYẾN 10	ĐTH.1 0	ĐỒNG CÂY MÍT DÂY 3		460	460	-	28	7,5 x 2 +5 x 2 + 3	1,29	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
5	TUYẾN 11	ĐTH.1 1	ĐỒNG CÂY MÍT (5 - 7)	ĐH.01	771	771	-	20	10,5	1,54	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 4											
6	TUYẾN 5	ĐTH.0 5	CÔNG LÀNG 1	NHÀ VĂN HÓA THÔN 6 (CŨ)	4.006	4.006	-	17,5	7,5	7,01	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 5											
7	TUYẾN 6	ĐTH.0 6	CẦU ĐÁT	NG15	512	512	-	17,5	7,5	0,90	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
8	TUYẾN 4	ĐTH.0 4	NG15	TRAM BƠM 1	938	938		6,0	5,0	0,56	BÊ THÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 6											
9	TUYẾN 7	ĐTH.0 7	ANH TUYỀN	BÀ NÉN, ANH LONG	1.260	500	760	17,5	7,5	2,21	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 7											
10	TUYẾN 8	ĐTH.0 8	QUỐC LỘ 47C	ANH NGỌC	700	700	-	6	4	0,42	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
11	TUYẾN 9	ĐTH.0 9	NG06	XÃ NÔNG TRUỒN G	749	-	749	17,5	7,5	1,31	BÊ TÔNG	MỞ MỚI
V	ĐƯỜNG THÔN, NGÕ, XÓM				TỔN G	BÊ TỔN G	CHƯA BÊ TỔNG	NỀN ĐUỒN G	MẶT ĐUỒN G			
					12.95 0	12.95 0				6,48		
	THÔN 1											
1	TUYẾN 1		ANH THÁI	ÔNG TIỀN	90	90	-	5,0	3,5	0,05	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
2	TUYẾN 2		BÀ GA	ÔNG LUẬT	360	360	-	5,0	3,5	0,18	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
3	TUYẾN 3		ANH TRÁNG	ANH DỪNG	180	180	-	5,0	3,5	0,09	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
4	TUYẾN 4		ANH MINH	ANH TRUYỀN	155	155	-	5,0	3,5	0,08	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
5	TUYẾN 5		ANH DỪNG	ANH THỦY	180	180	-	5,0	3,5	0,09	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
6	TUYẾN 6		ANH KẾT	AO ĐÌNH	330	330	-	5,0	3,5	0,17	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
7	TUYẾN 7		NHÀ VĂN HÓA	ÔNG QUANG	225	225	-	5,0	3,5	0,11	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 2											
8	TUYẾN 8		ÔNG TẠO	ANH DƯƠNG	193	193	-	5,0	3,5	0,10	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
9	TUYẾN 9		ÔNG HUẤN	ÔNG BĂNG	79	79	-	5,0	3,5	0,04	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
10	TUYẾN 10		ANH THÀNH	ANH BÌNH	75	75	-	5,0	3,5	0,04	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
11	TUYẾN 11		ĐƯỜNG THÔN	ÔNG HÒA	75	75	-	5,0	3,5	0,04	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
12	TUYẾN 12		ÔNG HIỆU	ANH NHẤT	90	90	-	5,0	3,5	0,05	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
13	TUYẾN 13		ÔNG NHẤT	ANH THÀNH	170	170	-	5,0	3,5	0,09	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
14	TUYẾN 14		ANH THÀNH	ANH DƯƠNG	90	90	-	5,0	3,5	0,05	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
15	TUYẾN 15		ANH THẤT	ÔNG TRUNG	180	180	-	5,0	3,5	0,09	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
16	TUYẾN 16		ANH DƯƠNG	ÔNG AN	190	190	-	5,0	3,5	0,10	BÊ TÔNG	CẢI TẠO

**CÔNG TY CỔ PHẦN LPT AN HƯNG**

Địa chỉ : Thôn 8 – xã Cán Khê – huyện Như Thanh – tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại : 0237 3 297 368

Email : lptanhung2020@gmail.com**TM Quy hoạch chung xây dựng xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030**

17	TUYẾN 17		ÔNG SUY	ÔNG SƠN	160	160	-	5,0	3,5		0,08	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 3												
18	TUYẾN 18		ÔNG DƯƠNG	ANH NGHĨA	392	392	-	5,0	3,5		0,20	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
19	TUYẾN 19		CHỊ HẠNH	ÔNG THẮNG	148	148	-	5,0	3,5		0,07	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
20	TUYẾN 20		ĐƯỜNG THÔN	ANH THANH HÀ	90	90	-	5,0	3,5		0,05	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
21	TUYẾN 21		ÔNG TÙNG	ANH CÔNG	190	190	-	5,0	3,5		0,10	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
22	TUYẾN 22		ANH CÔNG	ÔNG NĂM	125	125	-	5,0	3,5		0,06	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
23	TUYẾN 23		NĂM HẢI	NĂM MAI	220	220	-	5,0	3,5		0,11	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
24	TUYẾN 24		ĐƯỜNG THÔN	ÔNG TA	220	220	-	5,0	3,5		0,11	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 4												
25	TUYẾN 25		ANH LONG	ANH TIỀN	200	200	-	5,0	3,5		0,10	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
26	TUYẾN 26		ÔNG LƯU	ÔNG SƠN	120	120	-	5,0	3,5		0,06	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
27	TUYẾN 27		CHỊ NHÂN	ANH VẤN	140	140	-	5,0	3,5		0,07	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
28	TUYẾN 28		ANH CHỨC	ANH DỪNG	115	115	-	5,0	3,5		0,06	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
29	TUYẾN 29		BÀ CAM	ÔNG GIAI	120	120	-	5,0	3,5		0,06	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
30	TUYẾN 30		ĐƯỜNG SAU NHÀ VĂN HÓA THÔN		50	50	-	5,0	3,5		0,03	BÊ TÔNG	
31	TUYẾN 31		ĐƯỜNG XÃ	ĐẬP MỎ SẮT	140	140	-	5,0	3,5		0,07	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
32	TUYẾN 32		ÔNG TỐT	ÔNG TẦN	175	175	-	5,0	3,5		0,09	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
33	TUYẾN 33		ANH TUẤN	ANH THÀNH	180	180	-	5,0	3,5		0,09	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
34	TUYẾN 34		ANH TƯỚC	ANH TUẤN	235	235	-	5,0	3,5		0,12	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
35	TUYẾN 35		ÔNG PHƯỢNG	ÔNG DỪNG DẪN	180	180	-	5,0	3,5		0,09	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
36	TUYẾN 36		ÔNG VIỄN	ĐẤT MÀ	160	160	-	5,0	3,5		0,08	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
37	TUYẾN 37		ÔNG TRỌNG	ÔNG HẢI	164	164	-	5,0	3,5		0,08	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
38	TUYẾN 38		SÂN KHO	BÀ KÊNH	261	261	-	5,0	3,5		0,13	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
39	TUYẾN 39		CHỊ HIỀN	ANH LONG	150	150	-	5,0	3,5		0,08	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
40	TUYẾN 40		ÔNG TÁI	ÔNG LƯU	116	116	-	5,0	3,5		0,06	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
41	TUYẾN 41		ÔNG LƯU	BÀ PHÚC	220	220	-	5,0	3,5		0,11	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
42	TUYẾN 42		ANH NAM	ANH TỐT	350	350	-	5,0	3,5		0,18	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 5												
43	TUYẾN 43		BÀ CÁN	ANH PHÚC	144	144	-	5,0	3,5		0,07	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
44	TUYẾN 44		ANH HÀO	ANH HÒA	140	140	-	5,0	3,5		0,07	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
45	TUYẾN 45		ANH THÊM	ANH NGỌC	92	92	-	5,0	3,5		0,05	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
46	TUYẾN 46		BÀ NINH	ÔNG NÔNG	153	153	-	5,0	4		0,08	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
47	TUYẾN 47		ÔNG MẠN	ÔNG QUANG	90	90	-	5,0	3,5		0,05	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
48	TUYẾN 48		ÔNG TU	ÔNG CHUNG	420	420	-	5,0	3,5		0,21	BÊ TÔNG	CẢI TẠO

**CÔNG TY CỔ PHẦN LPT AN HƯNG**

Địa chỉ : Thôn 8 – xã Cán Khê – huyện Như Thanh – tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại : 0237 3 297 368

Email : lptanhung2020@gmail.com**TM Quy hoạch chung xây dựng xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030**

	THÔN 6												
49	TUYẾN 49		ĐƯỜNG THÔN	ÔNG NGĂM	110	110	-	5,0	3,5		0,06	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
50	TUYẾN 50		ÔNG HỒ	ANH THỊNH	190	190	-	5,0	3,5		0,10	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
51	TUYẾN 51		ANH XOAN	BÀ DUNG	150	150	-	5,0	3,5		0,08	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
52	TUYẾN 52		ANH BĂNG	ÔNG ỒN	130	130	-	5,0	3,5		0,07	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
53	TUYẾN 53		ANH CÀN	BÀ THIÊN G	200	200	-	5,0	3,5		0,10	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
54	TUYẾN 54		ANH LONG	CÔNG VỤC BỬU	200	200	-	5,0	3,5		0,10	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
55	TUYẾN 55		ÔNG CHỐI	ANH ĐỊNH	180	180	-	5,0	3,5		0,09	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
56	TUYẾN 56		ANH NGỌC	ÔNG BẦY	288	288	-	5,0	3,5		0,14	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
57	TUYẾN 57		ANH MAI	ANH ỒN	370	370	-	5,0	3,5		0,19	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
58	TUYẾN 58		ĐƯỜNG HUYỆN	ÔNG HUƠNG	380	380	-	5,0	3,5		0,19	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 7												
59	TUYẾN 59		ĐƯỜNG HUYỆN	ÔNG VẬY	70	70	-	5,0	3,5		0,04	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
60	TUYẾN 60		ĐƯỜNG HUYỆN	ÔNG BAN	120	120	-	5,0	3,5		0,06	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
61	TUYẾN 61		QUỐC LỘ 47C	BÀ CỎI	100	100	-	5,0	3,5		0,05	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
62	TUYẾN 62		QUỐC LỘ 47C	ANH LỤC	70	70	-	5,0	3,5		0,04	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
63	TUYẾN 63		QUỐC LỘ 47C	ÔNG NGỌC	60	60	-	5,0	3,5		0,03	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
64	TUYẾN 64		QUỐC LỘ 47C	ANH TỐI	80	80	-	5,0	4,0		0,04	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
65	TUYẾN 65		ĐƯỜNG THÔN	BÀ TÂM	80	80	-	5,0	3,5		0,04	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
66	TUYẾN 66		ĐƯỜNG HUYỆN	ÔNG HÙNG	40	40	-	5,0	4,0		0,02	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
67	TUYẾN 67		ĐƯỜNG THÔN	ÔNG XỐ	80	80	-	5,0	4,0		0,04	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
68	TUYẾN 68		QUỐC LỘ 47C	ÔNG TA	60	60	-	5,0	3,5		0,03	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 8												
69	TUYẾN 69		ÔNG TRẮC	ÔNG TIỀN	160	160	-	5,0	3,5		0,08	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
70	TUYẾN 70		ĐƯỜNG THÔN	ÔNG THIÊN	180	180	-	5,0	3,5		0,09	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
71	TUYẾN 71		BÀ QUYỀN	ÔNG CHỐI	170	170	-	5,0	3,5		0,09	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
72	TUYẾN 72		ÔNG NHIỀU	ANH YẾN	280	280	-	5,0	3,5		0,14	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
73	TUYẾN 73		ÔNG HÙNG(B)	ÔNG HÙNG(T)	170	170	-	5,0	3,5		0,09	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
74	TUYẾN 74		QUỐC LỘ 47C	ĐỀ	90	90	-	5,0	4,0		0,05	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
75	TUYẾN 75		ÔNG TÀI	ANH VỤ	130	130	-	5,0	4,0		0,07	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
76	TUYẾN 76		BÀ BĂNG	ANH CHÂN	140	140	-	5,0	3,5		0,07	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
77	TUYẾN 77		ANH QUẢN	ÔNG TUYNH	350	350	-	5,0	4,0		0,18	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
VI	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG						ĐÁ BÊ TÔNG	CẤP PHỐI			46,93		
					38.860	1.248	37.612						

**CÔNG TY CỔ PHẦN LPT AN HƯNG**

Địa chỉ : Thôn 8 – xã Cán Khê – huyện Như Thanh – tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại : 0237 3 297 368

Email : lptanhung2020@gmail.com**TM Quy hoạch chung xây dựng xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030**

	THÔN 1											
1	TUYẾN 1	ĐNĐ.0 1	TUYẾN GIỮA ĐỒNG VẮNG		390	-	390	7,5	3,5	0,29	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
2	TUYẾN 2	ĐNĐ.0 2	C6	THÔN 2	680	-	680	7,5	3,5	0,51	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
3	TUYẾN 3	ĐNĐ.0 3	BÀ LAI	ĐỒNG CẦU	520	-	520	7,5	3,5	0,39	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG CÒN LẠI		7 TUYẾN		1.950	510	1.440	(4 - 5)	(3 - 5)	1,46	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 2											
4	TUYẾN 4	ĐNĐ.0 4	MÃ DỪA	ĐỒNG VỰC	245	-	245	7,5	3,5	0,18	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
5	TUYẾN 5	ĐNĐ.0 5	ĐỒNG CÂY MÍT DÂY 2		430	-	430	7,5	4	0,32	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG CÒN LẠI		18 TUYẾN		4.405	-	4.405	(3 - 5)	(3 - 5)	2,20	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 3											
6	TUYẾN 6	ĐNĐ.0 6	ĐỒNG VĨNH	ĐỒNG CẦU THÔN 1	200	-	200	7,5	4	0,15	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
7	TUYẾN 7	ĐNĐ.0 7	TRỤC 3 ĐỒNG VĨNH		200	-	200	7,5	3,5	0,15	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
8	TUYẾN 8	ĐNĐ.0 8	TRẠM ĐIỆN	ÔNG GIÁ	580	-	580	7,5	4	0,44	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG CÒN LẠI		10 TUYẾN		2.905	-	2.905	(4 - 5)	(3 - 4)	21,79	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 4											
9	TUYẾN 9	ĐNĐ.0 9	ANH HÙNG	ĐỒNG CHỚP	540	-	540	7,5	4	0,41	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
10	TUYẾN 10	ĐNĐ.1 0	HÀN TRE	CHỢP TRÊN	260	-	260	7,5	3,5	0,20	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
11	TUYẾN 11	ĐNĐ.1 1	ÔNG QUYỀN	ANH KIM	500	-	500	7,5	4	0,38	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG CÒN LẠI		29 TUYẾN		10.570	-	10.570	(3 - 5)	(3 - 4)	7,93	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 5											
12	TUYẾN 12	ĐNĐ.1 2	ÔNG HÀO HÒE	ĐƯỜNG THANH NIÊN	280	-	280	7,5	3,5	0,21	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
13	TUYẾN 13	ĐNĐ.1 3	ÔNG NÔNG	ĐƯỜNG THANH NIÊN	395	-	395	7,5	4	0,30	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
14	TUYẾN 14	ĐNĐ.1 4	ÔNG CHUNG	ĐƯỜNG THANH NIÊN	420	-	420	7,5	4	0,32	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
15	TUYẾN 15	ĐNĐ.1 5	ĐƯỜNG THANH NIÊN		750	-	750	7,5	5	0,56	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
16	TUYẾN 16	ĐNĐ.1 6	TRỤC GIỮA ĐỒNG MÍA		560	-	560	7,5	4	0,42	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
25	TUYẾN 17	ĐNĐ.3 0	GIỮA MÃ THỦY		250	-	250	7,5	4	0,19	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG CÒN LẠI		9 TUYẾN		2.870	-	2.870	(4 - 5)	(3 - 5)	2,15	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 6											



17	TUYẾN 18	ĐNĐ.1 7	ANH CHINH	BÀ NÉN	418	418	-	4	3		0,17	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
18	TUYẾN 19	ĐNĐ.1 8	CÒN TRẮNG	SA SỸ	540	-	540	7,5	4		0,41	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG CÒN LẠI		11 TUYẾN		2.850	-	2.850	(4 - 5)	(3 - 4)		2,14		
	THÔN 7											BÊ TÔNG	CẢI TẠO
20	TUYẾN 20	ĐNĐ.1 9	ÔNG BÌNH	SÔNG CỤT BỘ	252	-	252	7,5	5		0,19	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
21	TUYẾN 21	ĐNĐ.2 0	ÔNG CHƯƠNG	SÔNG CỤT BỘ	840	-	840	7,5	5		0,63		
	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG CÒN LẠI		1 TUYẾN		250	-	250	5	5		0,13	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	THÔN 8											BÊ TÔNG	CẢI TẠO
22	TUYẾN 22	ĐNĐ.2 1	ÔNG HUY	ĐẤT RÂM	700	-	700	7,5	5		0,53	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
23	TUYẾN 23	ĐNĐ.2 2	ANH MIỀNG	ĐẤT RÂM	520	-	520	7,5	3,5		0,39	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
24	TUYẾN 24	ĐNĐ.2 3	ANH ĐỨC	ĐẤT RÂM	520	-	520	7,5	4		0,39	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG CÒN LẠI		6 TUYẾN		2.070	320	1.750	(4 - 6)	(3 - 5)		1,04	BÊ TÔNG	CẢI TẠO
	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI										9,92		
	TỔNG				86.57 3	43.77 1	42.802				198,19		

a. Cấp điện

c.1. Cơ sở thiết kế.

- Bản đồ định hướng phát triển không gian toàn xã.
- Chỉ tiêu cấp điện cho khu vực quy hoạch.
- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng: QCVN 01: 2021/BXD
- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4454:2012 quy hoạch xây dựng nông thôn - tiêu chuẩn thiết kế.
- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 03 năm 2017 hướng dẫn về quy hoạch nông thôn
- Các văn bản, quy trình, quy phạm hiện hành của ngành điện và các quy định khác của Nhà nước liên quan đến công tác khảo sát, thiết kế và xây dựng công trình điện.

c.2. Mục tiêu & nguyên tắc quy hoạch:

- Trạm điện hạ thế xây dựng mới phải đặt ở trung tâm của phụ tải điện, hoặc ở gần phụ tải điện lớn nhất, tại vị trí thuận tiện cho việc đặt đường dây, ít cắt đường giao thông, không gây trở ngại, nguy hiểm cho sản xuất, sinh hoạt; Các trạm điện hiện có giữ nguyên vị trí.



- Mạng lưới điện trung và hạ thế hạn chế vượt qua ao, hồ, đầm lầy, núi cao, đường giao thông chính, các khu vực sản xuất công nghiệp;

- Chiếu sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$;

- Khoảng cách an toàn từ hệ thống cấp điện tới công trình phải tuân thủ các quy định tại Quy định về kỹ thuật an toàn lưới điện hạ áp nông thôn;

- Trạm điện hạ thế và lưới điện trung, cao áp phải đảm bảo hành lang và khoảng cách ly bảo vệ theo quy định tại QCVN QTĐ 8:2010/BCT và các quy định hiện hành của ngành điện.

Hệ thống cấp điện là hệ thống đường dây nổi, nên cần quy hoạch đúng, đảm bảo khoảng cách an toàn hành lang lưới điện.

Chỉ tiêu cấp điện :

+ Tiêu chuẩn điện sinh hoạt: 300W/người/ngày

+ Công suất điện công cộng, điện sản xuất...: 30% sinh hoạt.

c.3. Phương án quy hoạch:

Chọn hình thức trạm: Do đặc điểm của công trình là cấp điện nông thôn mới ...nên ưu tiên chọn hình thức trạm là trạm phòng, trạm hợp bộ.... để đảm bảo an toàn. Cải tạo, nâng cấp các trạm hiện có để đảm bảo nhu cầu sử dụng điện an toàn. Các vị trí trạm thể hiện trên bản vẽ quy hoạch cấp điện.

** Nguồn điện:*

- Nguồn cấp điện cho các trạm biến áp tiêu thụ và phụ tải trong xã được lấy từ trạm biến áp trung gian 110 Triệu Sơn.

** Tuyến trung thế:*

Trên cơ sở tuyến hiện nay, đấu nối các trạm biến áp mới đảm bảo mỹ quan và an toàn điện các tuyến đường dây sử dụng dây nhôm lõi thép tiết diện $50 \div 240\text{mm}^2$ dọc các đường chính trong khu quy hoạch.

** Tuyến hạ thế:*

Cải tạo, xây dựng hệ thống lưới điện hạ thế đấu nối từ bảng điện hạ thế tại trạm biến áp phân phối đến các điểm sinh hoạt và sản xuất theo dạng lưới kín, sử dụng dây nhôm lõi thép AV 50, 150mm^2 hoặc cáp ABC 50, 150mm^2 . Các phụ tải được lấy điện ở các hộp phân phối thứ cấp gần nhất, việc phân tải theo thực tế sử dụng.

** Hệ thống chiếu sáng:*

Chiếu sáng đường: gồm chiếu sáng khu vực trung tâm xã, tuyến đường liên xã, liên thôn, trục thôn.... Nguồn điện cung cấp cho hệ thống đèn chiếu



sáng được lấy từ các tủ phân phối thứ cấp trong khu vực, các tủ này được lắp đặt các contactor, điện kế, rơ le thời gian và một số thiết bị phụ khác.

** Lựa chọn công suất máy biến áp và hình thức trạm:*

Căn cứ vào Quy chuẩn xây dựng Việt Nam “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng”

Bảng chỉ tiêu cấp điện

TT	Hạng mục cấp điện	Đơn vị	Giai đoạn 2025	Giai đoạn 2030
1	Sinh hoạt khu dân cư	kW/người	0,3	0,3
2	Công cộng, DVTM, đèn đường	% P _{SH}	30	30
3	Thương mại, dịch vụ ngoài dân dụng (tạm tính)	kW/ha	80	80
4	Công nghiệp, TTCN, HTKT	kW/ha	120	120

Bảng tính toán nhu cầu sử dụng điện

TT	Nhu cầu sử dụng điện	Giai đoạn 2025		Giai đoạn 2030		Đơn vị
		Quy mô	Công Suất	Quy mô	Công Suất	
1	Sinh hoạt khu dân cư	8.080 Người	2.424	8.400 Người	2.524	KW
2	Công cộng, DVTM, đèn đường	30%	727	30%	756	KW
3	Thương mại, dịch vụ ngoài dân dụng	31,94 Ha	2.555	31,94 Ha	2.555	KW
4	Công nghiệp, TTCN, Hạ tầng kỹ thuật	5,7 Ha	684	5,7 ha	684	KW
	Tổng		6.390		6.519	KW

Từ bảng tính toán nhu cầu phụ tải trên ta tính được công suất biểu kiến cần cấp cho toàn khu vực lập quy hoạch.

$$S_{tt} = \frac{P_{tt} \cdot K_{dt}}{\cos \varphi} = \frac{6.519 \cdot 0,7}{0,9} = 5.070 \text{ KVA}$$



Trong đó: $K_{đt} = 0,7$ là hệ số đồng thời.

$\cos\varphi = 0,9$ là hệ số công suất.

Để đảm bảo cho nhu cầu cung cấp điện đến năm 2030, nâng cấp công suất toàn bộ trạm biến áp hiện có và xây dựng 6 trạm biến áp mới phục vụ cho toàn xã.

Bảng thống kê trạm biến áp quy hoạch đến năm 2030

STT	TRẠM BIẾN ÁP	CÔNG SUẤT HIỆN TRẠNG (KVA)	CÔNG SUẤT QH (KVA)	VỊ TRÍ, PHẠM VI PHỤC VỤ
1	TBA VÂN SƠN 1	125	180	Thôn 1
2	TBA VÂN SƠN 2	180	250	Thôn 3
3	TBA VÂN SƠN 3	320	320	Thôn 3
4	TBA VÂN SƠN 4	320	450	Thôn 6
5	TBA VÂN SƠN 5	320	450	Thôn 6
6	TBA VÂN SƠN 6	125	220	Thôn 5
7	TBA VÂN SƠN 9	320	320	Thôn 5
8	TBA VÂN SƠN 8	180	320	Thôn 7, thôn 8
9	TBA VÂN SƠN 7	125	180	thôn 4
10	TBA QH MỚI 1		560	Đất QH cụm công nghiệp Hợp Thắng - Vân Sơn
13	TBA QH MỚI 2		400	Đất thương mại, DV quy hoạch mới thôn 6
14	TBA QH MỚI 3		125	Đất thương mại, DV quy hoạch mới thôn 1
15	TBA QH MỚI 4		250	Đất thương mại, DV quy hoạch mới thôn 7
16	TBA QH MỚI 5		560	Đất thương mại, DV quy hoạch mới thôn 2
17	TBA QH MỚI 6		500	
	TỔNG	2.015	5.085	

a. Cấp nước

d.1) Các yêu cầu và tiêu chuẩn áp dụng

- QCVN 01/2021/BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban



hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- QCVN: TCV 4454:2012 về quy hoạch nông thôn – tiêu chuẩn thiết kế;
- + Khối lượng nhu cầu nước sinh hoạt: ≥ 80 lít/người/ngày;
- + Khối lượng nước công cộng: 10% nước sinh hoạt
- + Khối lượng nước phục vụ TM –DV: 8% nước sinh hoạt
- + Khối lượng nước rò rỉ: 15% tổng lượng nước sinh hoạt, nước công cộng, nước phục vụ TM – DV.
- + Khối lượng nước dự phòng: 4% tổng lượng nước sinh hoạt, nước công cộng, nước phục vụ TM – DV.

- Quy định khoảng cách ly vệ sinh để bảo vệ nguồn nước: Đối với nguồn nước ngầm, trong phạm vi bán kính 20m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước. Đối với các giếng nước công cộng, phải chọn nơi có nguồn nước tốt, xây thành giếng cao và lát xung quanh. Đối với nguồn nước mặt, trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

d.2) Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Nước cấp cho các điểm dân cư gồm: nước sinh hoạt, nước dùng cho trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, trụ sở các cơ quan, nước dùng cho chăn nuôi, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp khác.

Có 2 phương án đặt ra:

- + Cải tạo các giếng nước và bể nước hiện có.
- + Xây dựng hệ thống đường ống đến gia đình.

Phương án 1 ít tốn kém hơn nhưng về lâu dài không đảm bảo yêu cầu, nên trong thời gian tới triển khai theo hai phương án vừa sử dụng việc cải tạo giếng nước hiện có vừa xây dựng hệ thống đường ống cấp nước.

- Mạng lưới đường ống cấp nước: Thiết kế hệ thống cấp nước chính từ trạm cấp của huyện theo các tuyến giao thông đi tới các thôn xóm trên toàn xã.

Bảng tính toán nhu cầu dùng nước toàn xã đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng nước	Đơn vị	Tiêu chuẩn	Dân số (ng)	Nhu cầu (m³/ngđ)
1	Nước sinh hoạt	lít/người ngđ	80	8.400	672
	Tỷ lệ cấp	Q1	80%		537,6
2	Nước công cộng dịch vụ	10%(Q1)			53,8



3	Nước tưới cây rửa đường	10%(Q1)			53,8
4	Nước cho sản xuất công nghiệp (5,7ha)	20 m ³ /ha	60%		68
5	Nước thất thoát	15%(Q1+2+3+4)			107
6	Nước cho bản thân trạm xử lý	10%(Q1+2+3+4)			71,3
7	Tổng nhu cầu ngày trung bình	Q(1+2+3+4+5+6)			1.026
Hệ số không điều hòa ngày: Kng = 1.25					
8	Nhu cầu dùng nước ngày max	KngxQtb			1.282,5

- Nguồn cấp nước sinh hoạt: Được lấy từ nhà máy nước thị trấn Nưa, Triệu Sơn phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân trong xã.

- Đến năm 2030 sẽ xây dựng đường dây đường ống để cung cấp nước sạch cho tất cả các hộ dân trong xã.

Mạng lưới đường ống cấp nước được thiết kế mạng vòng kết hợp nhánh cụt.

Tiết diện đường ống chính: D200; D150

Tiết diện đường ống phân phối: D110

Nguồn nước ngầm và nước mặt nước sông được sử dụng cung cấp cho sản xuất nông nghiệp.

Bảng: QH đường ống cấp nước sạch đến năm 2030

HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SẠCH ĐẾN NĂM 2030			
STT	TÊN TUYẾN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI(M)	ĐƯỜNG KÍNH(MM)
I ĐƯỜNG QUỐC LỘ		2.268	
1	CN - QL47C	2.268	200
II ĐƯỜNG TỈNH		4.186	
2	CN - TL.506	4.186	150
II ĐƯỜNG HUYỆN		15.419	
1	CN - ĐH01	7.940	200
2	CN - ĐH02	6.053	200
3	CN - ĐN01	1.426	200
III ĐƯỜNG XÃ		15.511	
1	CN - ĐX01	715	110
2	CN - ĐX02	3.449	110
3	CN - ĐX03	4.169	110
4	CN - ĐX04	918	110
5	CN - ĐX05	1.276	110
6	CN - ĐX06	3.603	110



7	CN - ĐX07	1.381	110
IV	ĐƯỜNG THÔN	9.519	
1	CN - ĐTH01	638	110
2	CN - ĐTH02	519	110
3	CN - ĐTH03	531	110
4	CN - ĐTH04	589	110
5	CN - ĐTH05	1.580	110
6	CN - ĐTH06	945	110
7	CN - ĐTH07	552	110
8	CN - ĐTH08	299	110
9	CN - ĐTH9	1.388	110
10	CN - ĐTH10 - ĐTH11	2.477	110
	TỔNG	46.903	

b. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

• Hệ thống xử lý nước thải

- Yêu cầu và tiêu chuẩn áp dụng:

Hệ thống thoát nước thải phải thu gom > 80% lượng nước cấp. Các khu dân cư phải có hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Xây dựng hệ thống cống, mương kiên cố hóa để thoát nước chung. Tận dụng kênh tiêu thủy lợi để thoát nước tự nhiên. Cho phép sử dụng hệ thống thoát nước mưa để thoát nước thải đã được xử lý. Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải của điểm sản xuất công nghiệp, TTCN, trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung. Nước thải CN phải xử lý đạt tiêu chuẩn loại B theo tiêu chuẩn TCVN 5945: 2005 - Nước thải công nghiệp.

- Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

Nước thải sinh hoạt ở các khu dân cư của xã Vân Sơn sau khi xử lý sẽ theo các mương dẫn nước thải đổ ra hệ thống tiêu thoát nước chung thoát ra hướng xã Thái Hòa, thoát ra Vực Bưu.

Mương rãnh dẫn nước thải thường được thiết kế chạy dọc theo đường giao thông, kết hợp cả tiêu thoát nước thải và tiêu thoát nước mưa.

Phương án thoát nước: Với các điểm dân cư tập trung cần xây hệ thống mương nắp đan thu nước sau đó dẫn ra các kênh tiêu và đổ ra kênh thoát, còn các điểm dân cư thưa thớt thiếu tập trung trước mắt vẫn sử dụng phương pháp thăm thấu có biện pháp xử lý triệt để để đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường.

Bảng: Quy hoạch hệ thống thoát nước thải đến năm 2030



HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI ĐẾN NĂM 2030			
STT	TÊN TUYẾN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI(M)	ĐƯỜNG KÍNH
I	ĐƯỜNG TỈNH	2.180	
1	TNT - QL47C	2.180	600
II	ĐƯỜNG TỈNH	4.162	
2	TNT - TL.506	4.162	600
II	ĐƯỜNG HUYỆN	14.523	
1	TNT - ĐH01	7.962	300
2	TNT - ĐH02	5.135	300
3	TNT - ĐN01	1.426	300
VI	ĐƯỜNG XÃ	12.365	
1	TNT - ĐX01	719	200
2	TNT - ĐX02	3.443	200
3	TNT - ĐX03	4.148	200
4	TNT - ĐX04	392	200
5	TNT - ĐX05	1.022	200
6	TNT - ĐX06	1.925	200
7	TNT - ĐX07	716	200
V	ĐƯỜNG THÔN	7.443	
1	TNT - ĐTH01	568	200
2	TNT - ĐTH02	558	200
3	TNT - ĐTH03	520	200
4	TNT - ĐTH04	436	200
5	TNT - ĐTH05	1.535	200
6	TNT - ĐTH06	457	200
7	TNT - ĐTH07	398	200
8	TNT - ĐTH08	323	200
9	TNT - ĐTH09	209	200
10	TNT - ĐTH10 -ĐTH11	2.439	200
	TỔNG	40.674	

• **Hệ thống thoát nước mặt**

Bảng: Hệ thống thoát nước mưa

HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT ĐẾN NĂM 2030			
STT	TÊN TUYẾN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI(M)	ĐƯỜNG KÍNH
I	ĐƯỜNG TỈNH	4.156	
1	TNM - TL.506	4.156	800
II	ĐƯỜNG QUỐC LỘ	2.181	
1	TNM - QL47C	2.181	800
III	ĐƯỜNG HUYỆN	14.520	



1	TNM - ĐH01	7.931	600
2	TNM - ĐH02	5.163	600
3	TNM - ĐN01	1.426	600
IV	ĐƯỜNG XÃ	16.796	
1	TNM - ĐX01	721	400
2	TNM - ĐX02	3.407	400
3	TNM - ĐX03	4.158	400
4	TNM - ĐX04	391	400
5	TNM - ĐX05	1.021	400
6	TNM - ĐX06	1.955	400
7	TNM - ĐX07	736	400
8	TNM - ĐX08	877	400
9	TNM - ĐX09	3.530	400
V	ĐƯỜNG THÔN	8.348	
1	TNM - ĐTH01	558	400
2	TNM - ĐTH02	535	400
3	TNM - ĐTH03	544	400
4	TNM - ĐTH04	426	400
5	TNM - ĐTH05	1.550	400
6	TNM - ĐTH06	479	400
7	TNM - ĐTH07	401	400
8	TNM - ĐTH08	318	400
9	TNM - ĐTH09	1.082	400
9	TNM - ĐTH10_ĐTH11	2456	400
	TỔNG	46.001	

• Hệ thống xử lý rác thải

+ Cần sử dụng các hình thức tổ hợp vườn, ao chuồng, thùng rác, hầm chứa rác, hố chứa rác tự phân huỷ, hố ủ phân trát bùn tại các hộ gia đình để xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi.

+ Hiện tại rác thải sinh hoạt và sản xuất của xã đang được thu gom, xử lý và chôn lấp tại bãi rác thôn 3. trong kỳ quy hoạch giai đoạn 2021 – 2025 quy hoạch mới bãi rác tập trung của huyện Triệu Sơn có diện tích 11,26ha đặt tại thôn 3.

Bảng tính toán nhu cầu chất thải rắn toàn xã đến năm 2025 và năm 2030

TT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Khối lượng (m ³)	
			Năm 2025	Năm 2030



1	Số dân khu vực quy hoạch	Người	8.080	8.400
2	Tiêu chuẩn rác thải	kg/người	0,8	0,8
	Tổng lưu lượng rác thải sinh hoạt	kg/ngày đêm	6.464	6.720

4.4 Hệ thống hạ tầng sản xuất

a. Hệ thống giao thông nội đồng

Cơ bản giữ nguyên hệ thống giao thông theo hiện trạng, tiếp tục đầu tư cứng hóa các trục đường chính nội đồng.

b. Hệ thống kênh mương

Thủy lợi là khâu quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Thường xuyên nạo vét, khơi thông dòng chảy các hệ thống kênh mương nội đồng.

Cơ bản giữ nguyên hệ thống kênh mương theo hiện trạng, kiên cố hóa, nâng cấp tu bổ, xây mới lại hệ thống kênh mương chính của xã hiện còn là mương đất.

c. Hệ thống hồ đập.

Xã có 1 hồ thủy lợi chính là hồ Hương Sơn, diện tích 65,2ha. Trong giai đoạn quy hoạch cần tiếp tục nâng cấp, cải tạo, gia cố mái bằng các tấm bê tông ở những vị trí sạt lở lòng hồ để đảm bảo khả năng tích nước phục vụ tưới tiêu cho diện tích đất nông nghiệp toàn xã.

d. Cầu, cống, tràn:

- Hiện nay hệ thống tràn, cầu, cống chính của xã đã cơ bản đảm bảo phục tốt nhu cầu đi lại vận chuyển hàng hoá cho nhân dân. Để đảm bảo an toàn cho việc đi lại, cần nâng cấp tu bổ, thường xuyên bảo trì cho hệ thống tràn, cầu, cống hiện có. Tùy theo nhu cầu từng giai đoạn nhằm ứng phó với sự thay đổi cực đoan của thời tiết có thể xây thêm hệ thống cầu cống (không thuộc hệ thống chính) đáp ứng đúng chức năng của giao thông nông thôn.

STT	TÊN	VỊ TRÍ	KẾT CẤU	CHẤT LƯỢNG
1	CẦU PHÀ	THÔN 7	BÊ TÔNG	ĐẢM BẢO
2	CẦU ĐẤT	THÔN 8	BÊ TÔNG	ĐẢM BẢO
3	CẦU THÙNG	THÔN 2	BÊ TÔNG	ĐẢM BẢO
4	CẦU C6	THÔN 1	BÊ TÔNG	ĐẢM BẢO
5	TRÀN HƯƠNG SEN	THÔN 3	BÊ TÔNG	ĐẢM BẢO



4.5 Xử lý chất thải và nghĩa trang

- Công trình thu gom , xử lý chất thải rắn:

Hiện tại rác thải, chất thải rắn sinh hoạt và sản xuất của xã đang được thu gom, xử lý và chôn lấp tại bãi rác thôn 3

- Rác thải trong khu vực bao gồm:

+ Rác thải sinh hoạt: Trong các khu dân cư.

+ Rác thải trong các trung tâm, khu sản xuất

- Các chỉ tiêu và số lượng rác thải:

+ Chỉ tiêu rác thải trong khu dân cư, dịch vụ thương mại, công trình công cộng dự kiến là 0,8 kg/ng.ng.đêm. Tỷ lệ thu gom đạt 100%

+ Hiện tại rác thải sinh hoạt và sản xuất của xã đang được thu gom, xử lý và chôn lấp tại bãi rác thôn 3, trong kỳ quy hoạch giai đoạn 2021 – 2025 quy hoạch mới bãi rác tập trung của huyện Triệu Sơn có diện tích 11,26ha đặt tại thôn 3.

- Nghĩa trang nhân dân: Trước mắt trong giai đoạn quy hoạch các nghĩa trang hiện trạng của các thôn vẫn giữ lại, tiếp tục phục vụ nhu cầu an táng cho nhân dân.

Về lâu dài các nghĩa trang nhỏ lẻ trong xã sẽ đóng cửa, đồng thời chỉnh trang, có kế hoạch khoanh vùng trồng cây xanh cách ly đảm bảo mỹ quan môi trường.

Giai đoạn đến năm 2030 quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn 1 lên 1,04ha, nghĩa trang thôn 8 lên 1,59ha để phục vụ nhu cầu an táng cho nhân dân, nghĩa trang thôn 6 lên 2,77ha.

STT	TÊN NGHĨA TRANG	VỊ TRÍ	NĂM 2021 DIỆN TÍCH (M2)	NĂM 2030 DIỆN TÍCH (M2)	GHI CHÚ
1	NGHĨA TRANG THÔN 1	THÔN 1	5.570	11.326	Mở rộng
2	NGHĨA TRANG THÔN 2	THÔN 2	1.379	1.379	
3	NGHĨA TRANG THÔN 4	THÔN 4	17.248	15.793	
4	NGHĨA TRANG THÔN 5	THÔN 5	3.502	3.502	
5	NGHĨA TRANG THÔN 6	THÔN 6	41.831	22.532	Chuyển đổi đất cây xanh TĐTT
6	NGHĨA TRANG THÔN 8	THÔN 8	1.644	21.144	Mở rộng



PHẦN V:

ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

5.1. Mục đích đánh giá môi trường chiến lược

Đánh giá hiện trạng môi trường tại khu vực quy hoạch và đánh giá sơ bộ những tác động đến môi trường và kinh tế xã hội xung quanh do việc thực hiện đồ án quy hoạch, từ đó đưa ra những biện pháp giảm nhẹ các tác động bất lợi để hài hoà giữa yêu cầu phát triển kinh tế xã hội với nhiệm vụ bảo vệ môi trường. Theo như khái niệm, mục đích của đánh giá tác động môi trường (ĐMC) chính là để đưa ra các giải pháp phù hợp, kịp thời nhằm bảo vệ môi trường khi tiến hành triển khai dự án. Việc đánh giá tác động môi trường được thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị dự án. Chủ dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và phải được sự phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

5.2. Dự báo các nguồn có nguy cơ gây ô nhiễm chính

- Chất thải rắn sinh hoạt khu vực nông thôn.
- Bao bì thải và phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật trong môi trường.
- Nguồn chất thải từ kinh tế trang trại, chất thải chăn nuôi gia súc, gia cầm.
- Nguồn chất thải từ việc xây dựng và hoạt động nhà máy công nghiệp.
- Nguồn chất thải từ việc phát triển dịch vụ kinh doanh ăn uống.
- Nguồn ô nhiễm không khí từ khói bụi các loại phương tiện giao thông.

5.3. Các giải pháp khắc phục

Xây dựng các mô hình điểm về cộng đồng tham gia công tác BVMT là một trong những giải pháp quan trọng trong quản lý môi trường nông thôn.

Giải pháp về công nghệ, kỹ thuật: lựa chọn các công nghệ phù hợp với điều kiện kinh tế, trình độ quản lý và tập quán của từng vùng để phổ biến áp dụng

Sản xuất nông, lâm, thủy sản gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác nhằm giảm thiểu sử dụng hóa chất BVTV; yêu cầu quản lý và giám sát các kho thuốc BVTV, phân bón và một số trường hợp tương tự khác; tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật khi sử dụng các loại hóa chất BVTV;



Các công trình được đầu tư xây dựng phải có thiết kế thoát nước thải theo tiêu chuẩn, theo quy định và phải được đánh giá tác động môi trường và được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

PHẦN VI:

CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

6.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực quản lý của chính quyền, đề cao vai trò của mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng

- Để thực hiện chương trình đạt kết quả tốt, cần có sự chỉ đạo chặt chẽ của các cấp từ huyện, xã đến hộ nông dân, sự hỗ trợ giúp đỡ của các ban ngành và các doanh nghiệp. Trên cơ sở chương trình của huyện, xã, các thôn phải xây dựng kế hoạch mục tiêu phát triển cụ thể hàng năm. Cấp ủy Đảng trực tiếp lãnh đạo, chính quyền điều hành bằng các biện pháp, chính sách cụ thể; các ban ngành tham mưu công tác chỉ đạo; Mặt trận, các tổ chức đoàn thể có trách nhiệm tuyên truyền, vận động các hội viên tham gia chương trình phát triển kinh tế có hiệu quả.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp lồng ghép nhiều nguồn lực, trong đó nguồn lực trong nhân dân là chủ yếu. Huyện có chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển kinh tế, tìm kiếm, thu hút lồng ghép các dự án.

- UBND xã phối hợp với các phòng, ban liên quan xây dựng kế hoạch một cách chi tiết, cụ thể và tổ chức thực hiện trên địa bàn đạt kết quả tốt.

- Trong quá trình thực hiện, hàng năm tổ chức sơ kết, đánh giá, rút kinh nghiệm và có sự điều chỉnh phù hợp nhằm thực hiện có hiệu quả. Có chế độ khen thưởng kịp thời cho các hộ dân điển hình để động viên phong trào.

- Việc thực hiện tốt Chương trình quy hoạch xây dựng nông thôn mới đến năm 2030 có ý nghĩa trong việc khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn xã. Vì vậy, cần có sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ban ngành đoàn thể từ xã đến cơ sở một cách đồng bộ, tạo sự đột phá quan trọng trong sự nghiệp CNH – HĐH

6.2. Giải pháp về quản lý đất đai

- Xây dựng đề án giao đất, cho thuê diện tích đất, mặt nước cho hộ gia đình, tổ chức, cá nhân để phát triển kinh tế.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc thuê đất, cấp quyền sử dụng đất cho các



cơ sở, doanh nghiệp, tổ chức, dịch vụ.. v.v... đầu tư vào, nhằm sử dụng lợi thế của vùng,.

- Đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình được giao đất phát triển theo quy hoạch, nhằm tạo điều kiện cho các cơ sở yên tâm đầu tư sản xuất.

6.3. Giải pháp về tổ chức quản lý sản xuất

a. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật

- Đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhằm nâng cao sản lượng cây trồng vật nuôi, giảm thiệt hại về dịch bệnh, thiên tai nhằm thu được hiệu quả kinh tế cao nhất.

- Ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao vào sản xuất, nuôi trồng, đưa các giống cây trồng mới có năng suất cao, phù hợp với thổ nhưỡng của địa phương vào sản xuất.

b. Đào tạo nguồn nhân lực

Nâng cao trình độ quản lý sản xuất kinh doanh và trình độ khoa học kỹ thuật của hộ gia đình, cá nhân cụ thể:

+ Thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng về quản lý, quy trình và cách thức làm giàu từ nông nghiệp.

+ Tổ chức các lớp chuyển giao kỹ thuật và công nghệ mới cho các hộ nông dân, hỗ trợ họ trong việc triển khai ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật.

+ Đào tạo bằng nhiều hình thức như mở lớp tại địa phương, tham quan, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật... với sự tổ chức hỗ trợ của các cơ quan như Phòng kinh tế, Hội Nông dân, trung tâm khuyến nông...

c. Đổi mới công tác tổ chức quản lý sản xuất

- Quy hoạch khoanh vùng, lựa chọn mô hình kinh tế phù hợp với từng đặc điểm tự nhiên của xã, nhằm tạo điều kiện cho các vùng trên địa bàn xã phát triển đồng đều trên cơ sở đầu tư, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến, liên kết giữa các vùng để tạo nên sự phát triển kinh tế hài hoà trên địa bàn xã.

- Đối với vùng nông nghiệp: Đảm bảo vững chắc lương thực, tạo sản phẩm hàng hoá đạt chất lượng cao cho thị trường. Cần phát triển nông nghiệp toàn diện như: thâm canh cây lúa chất lượng cao, cây thực phẩm; chăn nuôi gia súc, gia cầm xa khu vực dân cư; nuôi trồng, khai thác thủy sản, dịch vụ trên cơ sở hình thành các khu xử lý môi trường, tránh ô nhiễm đất, nguồn nước, không khí.

d. Giải pháp về thu hút đầu tư



- Lòng ghép và thu hút đầu tư từ nhiều nguồn vốn như: vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương, địa phương hỗ trợ, vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn vay ngân hàng chính sách xã hội, vốn huy động từ cộng đồng dân cư.

- Tổ chức các hoạt động quán triệt, phổ biến, tuyên truyền sâu rộng chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng nông thôn mới; các mục tiêu cần đạt được trong xây dựng nông thôn mới; mức độ, hình thức tham gia đóng góp của nhân dân và cộng đồng để nhân dân và cộng đồng hiểu rõ chủ động và tự giác tham gia, đồng thời qua tuyên truyền tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân.

- Huy động các nguồn lực sẵn có trong nhân dân tùy theo khả năng để đóng góp sức người, sức của; phát huy tính sáng tạo và sự tham gia đóng góp của nhân dân và các doanh nghiệp tại địa phương.

e. Giải pháp về thông tin tuyên truyền

- Tích cực thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin, như loa phát thanh, internet, trang web của xã, của huyện nhằm cung cấp đầy đủ thông tin một cách đầy đủ và chính xác nhất.

- Mở các lớp bồi dưỡng tại trung tâm xã, nhà văn hóa các thôn, Đảng viên và cán bộ xã luôn gương mẫu đi đầu thực hiện các chính sách cũng như chủ trương của nhà nước.



CHƯƠNG VII:

DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

7.1. Các dự án hạ tầng kỹ thuật

- Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp các tuyến đường giao thông
- Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống thủy lợi
- Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp điện
- Dự án xây dựng hệ thống thoát nước trong khu dân cư hiện trạng

7.2. Các dự án hạ tầng xã hội

- Dự án xây dựng mới các công trình nhà văn hóa các thôn.
- Dự án xây dựng trường học (trường mầm non)
- Dự án đầu tư xây dựng mới các công trình: Công an xã, Ban chỉ huy quân sự;
- Dự án đầu tư xây dựng các điểm dân cư nông thôn đối với các vị trí được xác định trong giai đoạn ngắn hạn

7.3. Các dự án về sản xuất

- Dự án xây dựng hạ tầng phục vụ các khu vực sản xuất (đường giao thông, hệ thống thủy lợi, môi trường,...)



PHẦN VIII: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận.

Lập quy hoạch chung xây dựng xã Vân Sơn là rất cần thiết và cấp bách nhằm định hướng xây dựng phát triển hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, hoàn thiện các hình thức tổ chức sản xuất, văn hóa xã hội và môi trường, củng cố nâng cao chất lượng và vai trò của tổ chức chính trị, từng bước nâng cao đời sống kinh tế xã hội của người dân trong xã.

Lập quy hoạch là việc làm của Nhà nước và toàn dân, do đó cần tổ chức triển khai, quán triệt sâu rộng trong cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trong xã về Đồ án Quy hoạch chung. Qua đó tạo sự đồng thuận trong nhân dân, sự thống nhất quan điểm trong ban lãnh đạo trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng. Trong quá trình xây dựng phát triển phải tuân thủ theo Đồ án quy hoạch được duyệt.

2. Kiến nghị.

Cần huy động và bố trí nguồn vốn hợp lý; đào tạo cán bộ chuyên trách về các ngành, các lĩnh vực nhằm thực hiện tốt công tác Quy hoạch chung xây dựng xã Vân Sơn. Kính đề nghị UBND Huyện ưu tiên tập trung vốn ngân sách đầu tư các dự án ưu tiên trên địa bàn xã.

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn quan tâm tạo điều kiện sớm phê duyệt quy hoạch làm cơ sở cho việc triển khai các dự án xây dựng trong đồ án quy hoạch chung và các công trình khác nhằm xây dựng xã Vân Sơn đạt các tiêu chí NTM năm 2021 và nông thôn mới nâng cao theo đúng kế hoạch.